



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 72 + 73

Ngày 01 tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

26-12-2025 Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ban hành quy định Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

(Đăng từ Công báo điện tử số 62 + 63 đến số 84 + 85 ngày 01 tháng 3 năm 2026)

(Tiếp theo Công báo điện tử số 70 + 71)

Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BẾN CỎ	TỈNH LỘ 15	SÔNG SÀI GÒN	5.400	2.700	2.200
2	CÁ LĂNG	TRỌN ĐƯỜNG		5.400	2.700	2.200
3	CÂY BÀI	CẦU PHƯỚC VĨNH AN	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHA	6.900	3.500	2.800
4	BẾN THAN (ĐƯỜNG LÀNG SỐ 4)	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	TỈNH LỘ 15	13.400	6.700	5.400
5	HỒ VĂN TẮNG	PHAN VĂN KHÁI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 15	13.400	6.700	5.400
6	HUỖNH MINH MƯỜNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	13.400	6.700	5.400
7	HUỖNH THỊ BẰNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800
8	LÁNG THE	TỈNH LỘ 8	TỈNH LỘ 15	9.000	4.500	3.600
9	NGUYỄN THỊ LĂNG (LIÊN XÃ BÀU HÙNG LỢI)	PHAN VĂN KHÁI (QUỐC LỘ 22)	TỈNH LỘ 8	13.400	6.700	5.400
10	NGUYỄN KIM CƯƠNG	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 8	10.100	5.100	4.000
11	NGUYỄN THỊ NÊ	NGUYỄN VĂN KHA	TỈNH LỘ 15	9.200	4.600	3.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	NGUYỄN VĂN KHẠ (NỐI DÀI)	CẦU BẾN MƯỜNG	TỈNH LỘ 15	9.200	4.600	3.700
13	TỈNH LỘ 15	XÃ NHUẬN ĐỨC	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	9.300	4.700	3.700
		ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	CÔNG TY CARIMAR	13.700	6.900	5.500
		CÔNG TY CARIMAR	ĐƯỜNG HỒ VĂN TẮNG	16.100	8.100	6.400
		ĐƯỜNG HỒ VĂN TẮNG	ĐƯỜNG BẾN THAN	12.000	6.000	4.800
		ĐƯỜNG BẾN THAN	CẦU XÁNG (RANH HUYỆN HÓC MÔN)	14.700	7.400	5.900
14	TỈNH LỘ 8	NGÃ BA ĐỐC CẦU LĂNG THE (NGHĨA ĐỊA PHƯỚC VĨNH AN)	CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG TRUNG TÂM HUYỆN CỬ CHI)	17.200	8.600	6.900
		CÁCH NGÃ TƯ TÂN QUI 300M (HƯỚNG TRUNG TÂM HUYỆN CỬ CHI)	TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	19.900	10.000	8.000
		TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	NGÃ BA TRUNG AN (ĐƯỜNG VÀO UBND XÃ TRUNG AN)	16.100	8.100	6.400
15	VÕ VĂN BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		14.900	7.500	6.000
16	CÂY TRẮC	NGUYỄN VĂN KHẠ	TỈNH LỘ 15	5.400	2.700	2.200
17	NGUYỄN THỊ NGỌT	NGUYỄN THỊ NÊ	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	6.800	3.400	2.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	NGUYỄN THỊ ĐÓ	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÊ	5.400	2.700	2.200
19	ĐƯỜNG SỐ 436	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN KHẠ	4.900	2.500	2.000
20	NGUYỄN THỊ CHẮC	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ BẮNG	5.400	2.700	2.200
21	LÝ THỊ CHỪNG	TỈNH LỘ 15	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN) (GIÁP XÃ PHẠM VĂN CỘ)	5.400	2.700	2.200
22	NGUYỄN THỊ CHÂU	TỈNH LỘ 15	TỈNH LỘ 15	5.400	2.700	2.200
23	ĐƯỜNG D1 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			13.700	6.900	5.500
24	ĐƯỜNG NB1 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			16.900	8.500	6.800
25	ĐƯỜNG NB2 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			16.900	8.500	6.800
26	ĐƯỜNG NB3 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			13.700	6.900	5.500
27	ĐƯỜNG NB4, NB5 (TRONG KHU TÁI ĐỊNH CƯ VÀNH ĐAI 3)			13.700	6.900	5.500

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ PHÚ BÌNH MỸ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG BÀU TRÂM	TRỌN ĐƯỜNG		7.200	3.600	2.900
2	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	HÀ DUY PHIÊN	VÕ VĂN BÍCH	14.900	7.500	6.000
3	ĐƯỜNG HUỖNH MINH MƯỜNG	TỈNH LỘ 8	RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG	13.400	6.700	5.400
4	ĐƯỜNG BẾN THAN (ĐƯỜNG LÀNG SỐ 4)	NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP	RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG	13.400	6.700	5.400
5	ĐƯỜNG RANH KHU CÔNG NGHIỆP (PHẠM THỊ LÒNG)	TỈNH LỘ 15	ĐƯỜNG TRUNG AN	9.300	4.700	3.700
6	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ BẢNG	GIÁP ĐƯỜNG TRUNG AN	CẦU ÔNG CHƯỜNG	6.900	3.500	2.800
7	ĐƯỜNG CAO THỊ NIỆM, ĐƯỜNG 457	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG TRẦN THỊ BÔNG (461)	9.700	4.900	3.900
8	ĐƯỜNG SÔNG LU	TỈNH LỘ 8	SÔNG SÀI GÒN	8.700	4.400	3.500
9	ĐƯỜNG TỈNH	KÊNH AB	HẸM 1154 -			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LỘ 15	(RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG)	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 15 XÃ BÌNH MỸ	13.700	6.900	5.500
		HẸM 1154 - TỈNH LỘ 15 XÃ BÌNH MỸ	NGÃ TƯ TÂN QUY	16.100	8.100	6.400
		RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG	CẦU XÁNG	14.700	7.400	5.900
10	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 8	NGÃ TƯ TÂN QUI	TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	19.900	10.000	8.000
		TRƯỜNG THPT TRUNG PHÚ	NGÃ BA TRUNG AN	16.100	8.100	6.400
		NGÃ BA TRUNG AN	CẦU PHÚ CƯỜNG	16.900	8.500	6.800
11	ĐƯỜNG HÀ DUY PHIÊN	TỈNH LỘ 8	CẦU RẠCH TRA	14.900	7.500	6.000
12	ĐƯỜNG TRUNG AN	TỈNH LỘ 8	CẦU RẠCH KÈ	8.700	4.400	3.500
		CẦU RẠCH KÈ	GIÁP SÔNG SÀI GÒN	8.000	4.000	3.200
13	ĐƯỜNG VÕ THỊ HỒNG	TRỌN ĐƯỜNG		13.600	6.800	5.400
14	ĐƯỜNG VÕ VĂN BÍCH	TRỌN ĐƯỜNG		14.900	7.500	6.000
15	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NỈ	TỈNH LỘ 8 (TÂN TRUNG)	CUỐI ĐƯỜNG (HẾT TUYẾN)	9.200	4.600	3.700
16	ĐƯỜNG SỐ 183	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	12.000	6.000	4.800
17	ĐƯỜNG SỐ 140 (ĐÊ BAO RẠCH TRA)	TỈNH LỘ 15	CỬA PA RAI (ĐÊ BAO RẠCH TRA)	6.900	3.500	2.800
18	ĐƯỜNG PHẠM THỊ	ĐƯỜNG BÌNH	ĐÊ BAO SÔNG	7.600	3.800	3.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRÂM	MỸ	RẠCH TRA			
19	ĐƯỜNG SỐ 142	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA	6.900	3.500	2.800
20	ĐƯỜNG SỐ 143	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA	6.900	3.500	2.800
21	ĐƯỜNG SỐ 144 (ĐÊ BAO ĐÁ HÀN)	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO RẠCH TRA (ĐÊ BAO ĐÁ HÀN)	6.900	3.500	2.800
22	ĐƯỜNG SỐ 145	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	CẦU CỬ	6.900	3.500	2.800
23	ĐƯỜNG 146 (ĐÊ BAO ĐÁ HÀN)	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO ĐỐC PHỦ CA (ĐÊ BAO ĐÁ HÀN)	6.900	3.500	2.800
24	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ DẦN	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA	7.600	3.800	3.000
25	ĐƯỜNG SỐ 148	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO SÔNG RẠCH TRA	6.900	3.500	2.800
26	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ QUYẾN	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	HẾT TUYẾN	8.200	4.100	3.300
27	ĐƯỜNG SỐ 150	ĐƯỜNG VÕ VĂN BÍCH	CẦU CỬ	6.900	3.500	2.800
28	ĐƯỜNG SỐ 151 (ĐÊ BAO CÂY XANH)	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO RẠCH DỨA (ĐÊ BAO CÂY XANH)	6.900	3.500	2.800
29	ĐƯỜNG SỐ 152	ĐƯỜNG BÌNH MỸ	ĐÊ BAO RẠCH TRA	6.900	3.500	2.800
30	ĐƯỜNG SỐ 153	HÀ DUY PHIÊN	ĐƯỜNG TRẦN THỊ TRÒ	7.000	3.500	2.800
31	ĐƯỜNG TRẦN THỊ TRÒ	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO RẠCH TRA	8.200	4.100	3.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
32	ĐƯỜNG SỐ 155	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO RẠCH TRÁ; TRẦN THỊ TRÒ	7.000	3.500	2.800
33	ĐƯỜNG SỐ 156	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
34	ĐƯỜNG SỐ 157	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
35	ĐƯỜNG TRƯỜNG THỊ THƠM	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
36	ĐƯỜNG SỐ 159	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
37	ĐƯỜNG SỐ 160	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
38	ĐƯỜNG SỐ 163	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
39	ĐƯỜNG SỐ 164	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO CÂY XANH	7.000	3.500	2.800
40	ĐƯỜNG SỐ 165	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO CÂY XANH	7.000	3.500	2.800
41	ĐƯỜNG SỐ 166	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
42	ĐƯỜNG SỐ 167	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO CÂY XANH	7.000	3.500	2.800
43	ĐƯỜNG SỐ 168	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
44	ĐƯỜNG SỐ 169	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
45	ĐƯỜNG SỐ 170	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
46	ĐƯỜNG SỐ 171	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO CÂY XANH	7.000	3.500	2.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
47	ĐƯỜNG SỐ 172	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
48	ĐƯỜNG SỐ 173	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
49	ĐƯỜNG SỐ 174	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
50	ĐƯỜNG SỐ 175	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
51	ĐƯỜNG SỐ 176	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
52	ĐƯỜNG SỐ 177	HÀ DUY PHIÊN	VÕ VĂN BÍCH	7.000	3.500	2.800
53	ĐƯỜNG SỐ 178	HÀ DUY PHIÊN	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
54	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ DA	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
55	ĐƯỜNG LÊ THỊ LỚN	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
56	ĐƯỜNG SỐ 181	TỈNH LỘ 8	LÊ THỊ LỚN	6.900	3.500	2.800
57	ĐƯỜNG PHẠM THỊ TRÍCH	ĐƯỜNG 183	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
58	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NGHIÊM	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
59	ĐƯỜNG SỐ 185	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
60	ĐƯỜNG SỐ 186	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
61	ĐƯỜNG SỐ 187	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
62	ĐƯỜNG SỐ 188	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
63	ĐƯỜNG ĐỒNG THỊ THIÊM	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	8.200	4.100	3.300
64	ĐƯỜNG SỐ 190	TỈNH LỘ 8	HẾT TUYẾN	7.000	3.500	2.800
65	ĐƯỜNG SỐ 191	TỈNH LỘ 8	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
66	ĐƯỜNG SỐ 192	ĐƯỜNG 191	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
67	ĐƯỜNG SỐ 193	HÀ DUY PHIÊN	ĐÊ BAO SÔNG SÀI GÒN	7.000	3.500	2.800
68	HÈM SỐ 264	HÀ DUY PHIÊN	CUỐI TUYẾN	7.000	3.500	2.800
69	HÈM SỐ 262	HÀ DUY PHIÊN	CUỐI TUYẾN	7.000	3.500	2.800
70	HÈM SỐ 286	HÀ DUY PHIÊN	CUỐI TUYẾN	7.000	3.500	2.800
71	HÈM SỐ 334	VÕ VĂN BÍCH	ĐÊ BAO RẠCH DỨA	6.900	3.500	2.800
72	HÈM SỐ 294	VÕ VĂN BÍCH	ĐÊ BAO RẠCH DỨA	6.900	3.500	2.800
73	HÈM SỐ 284	VÕ VĂN BÍCH	ĐÊ BAO RẠCH DỨA	6.900	3.500	2.800
74	HÈM SỐ 276	VÕ VĂN BÍCH	ĐÊ BAO RẠCH DỨA	6.900	3.500	2.800
75	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ ĐẤT	ĐƯỜNG 206	HUỖNH MINH MƯỜNG	6.900	3.500	2.800
		HUỖNH MINH MƯỜNG	RANH KCN CƠ KHÍ Ô TÔ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	6.900	3.500	2.800
76	ĐƯỜNG DU THỊ HỒI	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG SÔNG	6.900	3.500	2.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			LU			
77	ĐƯỜNG ĐỖ THỊ PHỐ	DU THỊ HÒI	NHÀ SỐ 27/17	7.400	3.700	3.000
78	ĐƯỜNG CAO THỊ ĐÁO	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 211	6.900	3.500	2.800
79	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ XƯA	TỈNH LỘ 8	DU THỊ HÒI	6.900	3.500	2.800
80	ĐƯỜNG TRẦN THỊ KIỆU	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 230	7.400	3.700	3.000
81	ĐƯỜNG TRẦN THỊ HỒ	TỈNH LỘ 8	SÔNG SÀI GÒN	7.400	3.700	3.000
82	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ CƯỜNG	ĐƯỜNG BẾN THAN	KÊNH ÁP 3	6.900	3.500	2.800
83	ĐƯỜNG VÕ THỊ HẾT	ĐƯỜNG SÔNG LU	ĐƯỜNG SÔNG LU	6.900	3.500	2.800
84	ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ TÈN	ĐƯỜNG SÔNG LU	ĐƯỜNG 214	6.900	3.500	2.800
85	ĐƯỜNG LƯƠNG THỊ THIÊM	ĐƯỜNG SÔNG LU	ĐƯỜNG 214	6.900	3.500	2.800
86	ĐƯỜNG 214	ĐƯỜNG SÔNG LU	DƯƠNG THỊ TÈN	6.900	3.500	2.800
87	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LÁO	ĐƯỜNG SÔNG LU	CUỐI TUYẾN	6.900	3.500	2.800
88	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ XIÊU	ĐƯỜNG 214	RANH PHIM TRƯỜNG	6.900	3.500	2.800
89	ĐƯỜNG 213	TỈNH LỘ 8	RANH PHIM TRƯỜNG	6.900	3.500	2.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
90	ĐƯỜNG 229	BẾN THAN	SÔNG SÀI GÒN	6.900	3.500	2.800
91	ĐƯỜNG 224	TỈNH LỘ 8	BẾN THAN	6.900	3.500	2.800
92	ĐƯỜNG 228	TỈNH LỘ 8	SÔNG SÀI GÒN	6.900	3.500	2.800
93	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NGÂN	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 231	7.400	3.700	3.000
94	ĐƯỜNG 223	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 230	6.900	3.500	2.800
95	ĐƯỜNG 222	TỈNH LỘ 8	ĐƯỜNG 231	6.900	3.500	2.800
96	ĐƯỜNG VÕ THỊ NÀO	BẾN THAN	RANH KCN ĐÔNG NAM	6.900	3.500	2.800
97	ĐƯỜNG 231	BẾN THAN	RANH KCN ĐÔNG NAM	6.900	3.500	2.800
98	HUYỄN THỊ HẦU	ĐƯỜNG 231	ĐƯỜNG 234	6.900	3.500	2.800
99	ĐƯỜNG 234	BẾN THAN	RANH KCN ĐÔNG NAM	6.900	3.500	2.800
100	ĐƯỜNG ĐẶNG THỊ THƯA	BẾN THAN	RANH XÃ PHÚ HÒA ĐÔNG	7.400	3.700	3.000
101	ĐƯỜNG 236	BẾN THAN	ĐƯỜNG 237	6.900	3.500	2.800
102	ĐƯỜNG 221	BẾN THAN	ĐƯỜNG 212	6.900	3.500	2.800
103	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MƯỜI	TỈNH LỘ 8	HẾT TUYẾN	7.400	3.700	3.000
104	ĐƯỜNG 232	BẾN THAN	KÊNH 143	7.400	3.700	3.000
105	ĐƯỜNG 206	TỈNH LỘ 8	RANH KCN CƠ KHÍ Ô TÔ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	7.400	3.700	3.000
106	ĐƯỜNG 208	TỈNH LỘ 8	HUYỄN THỊ ĐÁT	6.900	3.500	2.800
107	ĐƯỜNG 205	TỈNH LỘ 8	KÊNH 4,5	6.900	3.500	2.800
108	ĐƯỜNG CẦU	BẾN THAN	RẠCH BÀ BÉP	6.900	3.500	2.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	DÂY					
109	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH	TỈNH LỘ 8	BÀU TRÂM	6.900	3.500	2.800
110	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ HAI	TRUNG AN	ĐƯỜNG VÕ THỊ MẬN	6.900	3.500	2.800
111	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ MY	TỈNH LỘ 15	TRUNG AN	6.900	3.500	2.800
112	ĐƯỜNG LÊ THỊ AN	TỈNH LỘ 8	BÀU TRÂM	6.900	3.500	2.800
113	ĐƯỜNG ĐỖ THỊ NHẬT	TRUNG AN	SÔNG LU	6.900	3.500	2.800
114	ĐƯỜNG BUI THỊ LÀNH	RẠCH CẦU TRE	SÔNG LU	6.900	3.500	2.800
115	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NẬU	TRUNG AN	ĐƯỜNG TRẦN THỊ BÔNG	6.900	3.500	2.800
116	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ TRONG	VÕ THỊ HỒNG	SÔNG LU	7.500	3.800	3.000
117	ĐƯỜNG DƯƠNG THỊ PHUA	TỈNH LỘ 15	RẠCH CẦU TRE	6.900	3.500	2.800
118	ĐƯỜNG TRẦN THỊ BÔNG	TRUNG AN	CÓNG BÀU NHUM	6.900	3.500	2.800
119	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ NÓI	VÕ THỊ HỒNG	CUỐI TUYẾN	7.500	3.800	3.000
120	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LĨNH (464)	SÔNG LU	RẠCH SƠN	6.900	3.500	2.800
121	ĐƯỜNG NHÁNH 2	RẠCH BÀU				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CẦU TRE	NHUM	CUỐI TUYẾN	6.900	3.500	2.800
122	ĐƯỜNG SỐ 470	TỈNH LỘ 15	TRUNG AN	6.900	3.500	2.800
123	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ KÉO	RẠCH CẦU TRE	ĐƯỜNG BẦU TRÂM	6.900	3.500	2.800
124	ĐƯỜNG VÕ THỊ MẶN	SÔNG LU	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LĨNH	6.900	3.500	2.800
125	VÕ THỊ NĂM	TRUNG AN	CUỐI TUYẾN	6.900	3.500	2.800
126	ĐƯỜNG 460	NGUYỄN THỊ MY	BẦU TRÂM	6.900	3.500	2.800
127	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LÈN	ĐƯỜNG NGUYỄN THỊ LĨNH	SÔNG SÀI GÒN	6.900	3.500	2.800
128	ĐƯỜNG 467	ĐƯỜNG BÙI THỊ LÀNH	CẦU RẠCH BẦU NHUM	6.900	3.500	2.800
129	ĐƯỜNG SỐ 1 (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) LỘ GIỚI 21M	ĐƯỜNG HUỖNH THỊ ĐẤT	ĐƯỜNG SỐ 4	6.900	3.500	2.800
130	ĐƯỜNG SỐ 2 (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) LỘ GIỚI 15.5M	ĐƯỜNG HUỖNH MINH MƯỜNG	ĐƯỜNG SỐ 3	6.900	3.500	2.800
131	ĐƯỜNG SỐ 3 (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) LỘ GIỚI 15.5M	ĐƯỜNG SỐ 1	ĐƯỜNG SỐ 4	6.900	3.500	2.800
132	ĐƯỜNG SỐ 4 (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) LỘ GIỚI 14.5M	SONG SONG CÂY XANH CÁCH LÝ	SONG SONG CÂY XANH CÁCH LÝ	6.900	3.500	2.800
133	ĐƯỜNG NỘI BỘ (TRONG KHU DÂN CƯ CỤM CÔNG NGHIỆP CƠ KHÍ Ô TÔ TP HCM) CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI.	KẾT NỐI CÁC TUYẾN GIAO THÔNG CÒN LẠI		6.900	3.500	2.800
134	ĐƯỜNG SỐ 7 (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 28M	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800
135	ĐƯỜNG SỐ 12 (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 18M	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800
136	ĐƯỜNG SỐ 6 (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 19M					
137	ĐƯỜNG SỐ 9 (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 19M	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800
138	ĐƯỜNG NỘI BỘ ĐỊA CHÍNH XÃ (TRONG KHU DÂN CƯ KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM) LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		6.900	3.500	2.800

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ NHÀ BÈ

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	PHẠM HÙNG	RANH HUYỆN BÌNH CHÁNH CŨ	CUỐI ĐƯỜNG	56.300	28.200	22.500
2	ĐẶNG NHỮ LÂM	HUỶNH TÂN PHÁT	KHO DẦU B	40.100	20.100	16.000
3	ĐÀO SƯ TÍCH	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU PHƯỚC LỘC	38.800	19.400	15.500
		CẦU PHƯỚC LỘC	CUỐI ĐƯỜNG	31.900	16.000	12.800
4	ĐÀO TÔNG NGUYỄN	HUỶNH TÂN PHÁT	KHO DẦU C	40.100	20.100	16.000
5	NGUYỄN VĂN RÀNG	TRỌN ĐƯỜNG		30.000	15.000	12.000
6	DƯƠNG CÁT LỢI	HUỶNH TÂN PHÁT	KHO DẦU A	40.100	20.100	16.000
7	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ RẠCH NÒ (THỊ TRẦN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		37.500	18.800	15.000
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ THÁI SƠN (XÃ PHƯỚC KIẾN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		45.000	22.500	18.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ THANH NHỰT (XÃ PHƯỚC KIỀM CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		37.100	18.600	14.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 15M	TRỌN ĐƯỜNG		36.400	18.200	14.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		34.200	17.100	13.700
10	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN (XÃ PHƯỚC KIỀM CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		42.100	21.100	16.800
11	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHƯỚC KIỀM GIAI ĐOẠN I (XÃ PHƯỚC KIỀM CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		33.500	16.800	13.400
12	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	TRỌN ĐƯỜNG		37.500	18.800	15.000
13	ĐƯỜNG VÀO KHO XĂNG DẦU LÂM TÀI CHÍNH	TRỌN ĐƯỜNG		32.100	16.100	12.800
14	ĐƯỜNG VÀO KHO XĂNG DẦU					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	PETECHIM	TRỌN ĐƯỜNG		33.800	16.900	13.500
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VITACO (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		22.700	11.400	9.100
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRUNG TÂM SINH HOẠT THANH THIẾU NIÊN (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		33.300	16.700	13.300
17	HUỖNH TẤN PHÁT	CẦU PHÚ XUÂN	ĐÀO TÔNG NGUYỄN	64.400	32.200	25.800
		ĐÀO TÔNG NGUYỄN	MŨI NHÀ BÈ	49.600	24.800	19.800
18	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU RẠCH ĐĨA 1	CẦU LONG KIỀNG	47.900	24.000	19.200
19	NGUYỄN BÌNH	HUỖNH TẤN PHÁT	CẦU MƯƠNG CHUỐI	32.300	16.200	12.900
20	NGUYỄN HỮU THỌ	CẦU RẠCH ĐĨA 2	CẦU PHƯỚC KIỀNG	66.500	33.300	26.600
21	PHẠM HỮU LẦU	CẦU PHƯỚC LONG	LÊ VĂN LƯƠNG	40.600	20.300	16.200
22	PHẠM THỊ KỶ	NGUYỄN BÌNH	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ VĂN HÓA - THỂ THAO	25.800	12.900	10.300
		NGUYỄN BÌNH	CỔNG NGĂN TRIỀU	25.800	12.900	10.300
23	PHẠM THỊ QUY	TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ VĂN	25.800	12.900	10.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			HÓA - THỂ THAO			
24	DƯƠNG THỊ NĂM	NGUYỄN BÌNH	TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ	25.800	12.900	10.300
25	LÊ THỊ KINH	LÊ VĂN LƯƠNG	NGUYỄN HỮU THỌ	45.000	22.500	18.000
26	TRẦN THỊ LIÊN	LÊ VĂN LƯƠNG	NGÃ RẼ NHÀ SỐ 1017/56	42.100	21.100	16.800
27	TRẦN THỊ TAO	LÊ VĂN LƯƠNG	ĐƯỜNG SỐ 16 KHU DÂN CƯ PHƯỚC KIẾN	42.100	21.100	16.800
28	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ HỒNG LĨNH (THỊ TRẦN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
29	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ MINH LONG (THỊ TRẦN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
30	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ GIA VIỆT (THỊ TRẦN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
31	ĐƯỜNG VÀO DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHÚ XUÂN (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
32	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ CÔNG TY DV TM-KD NHÀ					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	SÀI GÒN MỚI (THỊ TRẤN NHÀ BÈ CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
33	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRẦN THÁI (XÃ PHƯỚC KIỀM CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		45.000	22.500	18.000
34	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TÂN AN HUY (XÃ PHƯỚC KIỀM CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		45.000	22.500	18.000
35	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN PHÁT HÙNG (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ VẠN HÙNG PHÚ (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		43.300	21.700	17.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		36.900	18.500	14.800
37	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CÔNG TRÌNH CẢNG SÀI GÒN (XÃ PHÚ	TRỌN ĐƯỜNG		40.100	20.100	16.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	XUÂN CŨ)					
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ COTEC (XÃ PHÚ XUÂN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		22.700	11.400	9.100
39	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ T30 (XÃ PHƯỚC LỘC CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		70.000	35.000	28.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 18M	TRỌN ĐƯỜNG		39.200	19.600	15.700
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		36.100	18.100	14.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		33.200	16.600	13.300
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CÔNG TY THANH NIÊN (XÃ PHƯỚC LỘC CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		21.000	10.500	8.400
41	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở GIÁO VIÊN LÊ HỒNG PHONG (XÃ PHƯỚC LỘC CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		22.300	11.200	8.900
42	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU NHÀ Ở CÁN BỘ CHIẾN					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	SĨ BỘ CÔNG AN (TỔNG CỤC 5 - XÃ PHƯỚC KIẾN CŨ)	TRỌN ĐƯỜNG		32.500	16.300	13.000
43	HUỶNH THỊ ĐỒNG	HUỶNH TÂN PHÁT	SỐ NHÀ 1979/23	40.100	20.100	16.000
44	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ LAVILA PHƯỚC KIẾN	TRỌN ĐƯỜNG		45.000	22.500	18.000

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ HIỆP PHƯỚC

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 2-3	TRỌN ĐƯỜNG		15.300	7.700	6.100
2	ĐƯỜNG LIÊN ÁP 3-4	TRỌN ĐƯỜNG		15.300	7.700	6.100
3	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN HUYỆN TẠI XÃ LONG THỜI CŨ	TRỌN ĐƯỜNG		27.000	13.500	10.800
4	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC (XÃ LONG THỜI CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		30.200	15.100	12.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 18M	TRỌN ĐƯỜNG		29.000	14.500	11.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		28.100	14.100	11.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		25.900	13.000	10.400
5	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ KHU VỰC CẦU BÀ SÁU (XÃ NHƠN					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐỨC CỬ)	TRỌN ĐƯỜNG				
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		26.500	13.300	10.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		22.300	11.200	8.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		21.400	10.700	8.600
6	LÊ THỊ TÁM	TRỌN ĐƯỜNG		20.300	10.200	8.100
7	LÊ VĂN LƯƠNG	CẦU LONG KIỀNG	CẦU RẠCH TÔM	37.600	18.800	15.000
		CẦU RẠCH TÔM	CẦU RẠCH DỜI	32.000	16.000	12.800
8	NGÔ QUANG THẨM	NGUYỄN VĂN TẠO	LÊ VĂN LƯƠNG	21.000	10.500	8.400
9	NGÃ BA ĐÌNH	TRỌN ĐƯỜNG		16.700	8.400	6.700
10	NGUYỄN BÌNH	CẦU MƯƠNG CHUỐI	LÊ VĂN LƯƠNG	25.400	12.700	10.200
		LÊ VĂN LƯƠNG	ĐÀO SƯ TÍCH	21.000	10.500	8.400
11	NGUYỄN HỮU THỌ	CẦU PHƯỚC KIỀM	CẦU BÀ CHIÊM	66.500	33.300	26.600
		CẦU BÀ CHIÊM	ĐƯỜNG SỐ 1 KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	38.500	19.300	15.400
12	NGUYỄN VĂN TẠO	NGUYỄN BÌNH	CẦU HIỆP PHƯỚC	38.500	19.300	15.400
		CẦU HIỆP PHƯỚC	SÔNG KINH LỘ	21.000	10.500	8.400
13		SÔNG KINH LỘ	RANH TỈNH LONG AN	15.800	7.900	6.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	PHAN VĂN BẢY	KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC	CẦU LONG HẬU	24.800	12.400	9.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ NHƠN ĐỨC (CTY VAN PHÁT HUNG - XÃ NHƠN ĐỨC CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		21.000	10.500	8.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		10.500	5.300	4.200
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ 28 HECTA (CTY DỊCH VỤ CÔNG ÍCH NHÀ BÈ - XÃ NHƠN ĐỨC CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 50M	TRỌN ĐƯỜNG		45.400	22.700	18.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		37.800	18.900	15.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 24M	TRỌN ĐƯỜNG		28.700	14.400	11.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		26.500	13.300	10.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		23.400	11.700	9.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		22.300	11.200	8.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M	TRỌN ĐƯỜNG		20.500	10.300	8.200
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU DÂN CƯ VÀ NHÀ Ở CÁN BỘ CHIẾN SĨ CỤC CẢNH SÁT HÌNH SỰ (XÃ LONG THỚI CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		30.200	15.100	12.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		28.100	14.100	11.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14M	TRỌN ĐƯỜNG		27.000	13.500	10.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		25.900	13.000	10.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M	TRỌN ĐƯỜNG		24.800	12.400	9.900
17	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NHÀ (THE STAR VILLAGE - XÃ LONG THỚI CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		21.000	10.500	8.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 30M	TRỌN ĐƯỜNG		16.800	8.400	6.700
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 21M	TRỌN ĐƯỜNG		13.000	6.500	5.200
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M	TRỌN ĐƯỜNG		12.600	6.300	5.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		10.900	5.500	4.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		9.200	4.600	3.700
18	ĐƯỜNG THANH					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NIÊN XUNG PHONG	TRỌN ĐƯỜNG		10.700	5.400	4.300
19	ĐƯỜNG RẠCH GIÀ	TRỌN ĐƯỜNG		7.500	3.800	3.000
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TÁI ĐỊNH CƯ HIỆP PHƯỚC 1 (XÃ HIỆP PHƯỚC CŨ)					
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 40M	TRỌN ĐƯỜNG		21.900	11.000	8.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M	TRỌN ĐƯỜNG		11.400	5.700	4.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M	TRỌN ĐƯỜNG		10.500	5.300	4.200
21	ĐƯỜNG SỐ 6	NGUYỄN VĂN TẠO	RANH KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC 1	27.000	13.500	10.800

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ BÌNH KHÁNH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÀ XÁN	RỪNG SÁC	CẦU TẮC TÂY ĐEN	5.100	2.600	2.000
2	ĐÊ EC	RỪNG SÁC	TRẦN QUANG QUỠN	4.400	2.200	1.800
3	HÀ QUANG VÓC	RỪNG SÁC	CẦU KHÁNH VÂN	5.100	2.600	2.000
		CẦU KHÁNH VÂN	ĐÊ EC	4.100	2.100	1.600
4	KHU DÂN CƯ AN PHƯỚC	TRỌN KHU		3.800	1.900	1.500
5	NGUYỄN CÔNG BAO	TAM THÔN HIỆP (KM 4+660)	TAM THÔN HIỆP (KM 5+520)	4.700	2.400	1.900
6	RỪNG SÁC	PHÀ BÌNH KHÁNH	CẦU VƯỢT BẾN LỨC- LONG THÀNH	20.900	10.500	8.400
		CẦU VƯỢT BẾN LỨC- LONG THÀNH	HÀ QUANG VÓC	20.900	10.500	8.400
		HÀ QUANG VÓC	CẦU RẠCH LÁ	20.900	10.500	8.400
		CẦU RẠCH LÁ	GIÁP RANH XÃ AN PHÚ ĐÔNG	11.600	5.800	4.600
7	TAM THÔN HIỆP	RỪNG SÁC	CẦU TẮC TÂY ĐEN	5.600	2.800	2.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	TRẦN QUANG ĐẠO	TẮC SÔNG CHÀ	RẠCH THỦ HUY	12.200	6.100	4.900
9	TRẦN QUANG QUỜN	RỪNG SÁC	CẦU KHO ĐÔNG	5.100	2.600	2.000
		CẦU KHO ĐÔNG	ĐỀ EC	4.100	2.100	1.600
10	KHU DÂN CƯ AN HÒA	TRỌN KHU		3.800	1.900	1.500
11	KHU DÂN CƯ AN LỘC	TRỌN KHU		3.800	1.900	1.500
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M TRONG KHU DÂN CƯ BÀ XÁN	TRỌN ĐƯỜNG		4.400	2.200	1.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DÂN CƯ BÀ XÁN	TRỌN ĐƯỜNG		4.600	2.300	1.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M TRONG KHU DÂN CƯ BÀ XÁN	TRỌN ĐƯỜNG		4.900	2.500	2.000

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ AN THỚI ĐÔNG

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG AN THỚI ĐÔNG	SÔNG SOÀI RẠP	+1KM	5.100	2.600	2.000
		+1KM	RỪNG SÁC	5.100	2.600	2.000
2	DƯƠNG VĂN HẠNH	ĐÊ MUỐI ÔNG TIÊN	AO LÀNG	7.200	3.600	2.900
		AO LÀNG	ĐÌNH THỜ DƯƠNG VĂN HẠNH	8.800	4.400	3.500
		ĐÌNH THỜ DƯƠNG VĂN HẠNH	ĐÊ SOÀI RẠP	7.200	3.600	2.900
3	LÝ NHƠN	RỪNG SÁC	CẦU VÀM SÁT II	5.200	2.600	2.100
		CẦU VÀM SÁT II	DƯƠNG VĂN HẠNH	5.200	2.600	2.100
4	QUẢNG XUYỀN	RẠCH GIÔNG	KÊNH BA TỔNG	4.700	2.400	1.900
5	ĐƯỜNG ĐÊ SOÀI RẠP	ĐƯỜNG LÝ NHƠN	BỜ SÔNG SOÀI RẠP	5.100	2.600	2.000
		BỜ SÔNG SOÀI RẠP	DƯƠNG VĂN HẠNH	4.100	2.100	1.600
6	ĐƯỜNG RA BẾN ĐÒ DOI LẬU	LÝ NHƠN	BỂ ĐÒ DOI LẬU (BẾN ĐÒ CŨ)	4.300	2.200	1.700
7	ĐƯỜNG LIÊN XÃ AN THỚI	ĐƯỜNG CẦU	KÊNH NGAY	4.200	2.100	1.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐÔNG	RẠCH GIỒNG 2				
	- LÝ NHƠN	KÊNH NGAY	ĐƯỜNG RA BÊN ĐỒ ĐOI LẦU	4.200	2.100	1.700
8	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 8M TRONG KHU DÂN CƯ CÁ CHÁY	TRỌN ĐƯỜNG		4.800	2.400	1.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10M TRONG KHU DÂN CƯ CÁ CHÁY	TRỌN ĐƯỜNG		4.900	2.500	2.000
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DÂN CƯ CÁ CHÁY	TRỌN ĐƯỜNG		5.100	2.600	2.000
9	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DÂN CƯ VÀM SÁT II	TRỌN ĐƯỜNG		3.800	1.900	1.500
10	RỪNG SÁC	CẦU RẠCH LÁ	CẦU AN NGHĨA	11.600	5.800	4.600

Phụ lục II**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ THẠNH AN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	KHU DÂN CƯ THẠNH BÌNH	TRỌN KHU		3.000	1.500	1.200
2	KHU DÂN CƯ THẠNH HÒA	TRỌN KHU		3.000	1.500	1.200
3	KHU DÂN CƯ THIÊN LIỀNG	TRỌN KHU		2.300	1.200	900

Phụ lục II**BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ CẦN GIỜ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐƯỜNG RA BẾN ĐÒ ĐÔNG HÒA	CẦU ĐÒ ĐÔNG HÒA	DUYÊN HẢI	8.300	4.200	3.300
2	BÙI LÂM	DUYÊN HẢI	BIỂN ĐÔNG	12.700	6.400	5.100
3	ĐẶNG VĂN KIỀU	BẾN ĐÒ CƠ KHÍ	DUYÊN HẢI	12.700	6.400	5.100
4	ĐÀO CỬ	DUYÊN HẢI	TẮC XUẤT	20.200	10.100	8.100
		TẮC XUẤT	LÊ HÙNG YÊN	19.300	9.700	7.700
		LÊ HÙNG YÊN	GIỒNG CHÁY	19.300	9.700	7.700
5	DUYÊN HẢI	CHỢ CẦN GIỜ	NGHĨA TRANG LIỆT SĨ RỪNG SẮC	18.200	9.100	7.300
		NGHĨA TRANG LIỆT SĨ RỪNG SẮC	CẦU RẠCH LỖ	15.600	7.800	6.200
		CẦU RẠCH LỖ	THẠNH THỚI	15.800	7.900	6.300
		THẠNH THỚI	NGUYỄN VĂN MẠNH (GẦN UBND XÃ CŨ)	13.700	6.900	5.500
		NGUYỄN VĂN MẠNH (GẦN UBND XÃ CŨ)	CHỢ ĐÔNG HÒA	11.600	5.800	4.600
6	ĐƯỜNG					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CHÍNH VÀO KHU DÂN CƯ ĐÔNG TRANH	BẾN ĐÒ ĐÔNG TRANH	DUYÊN HẢI	7.000	3.500	2.800
7	GIÔNG AO	TẮC XUẤT	GIÔNG CHÁY	10.200	5.100	4.100
8	LÊ HÙNG YÊN	DUYÊN HẢI	LƯƠNG VĂN NHO	11.600	5.800	4.600
9	LÊ THƯƠNG	DUYÊN HẢI	ĐẶNG VĂN KIỀU	14.800	7.400	5.900
10	LÊ TRỌNG MÂN	ĐÀO CỬ	CẦU CẢNG ĐÔNG LẠNH	12.500	6.300	5.000
11	LƯƠNG VĂN NHO	TẮC XUẤT	GIÔNG CHÁY	17.000	8.500	6.800
		GIÔNG CHÁY	RỪNG SÁC	17.000	8.500	6.800
12	NGUYỄN PHAN VINH	LÊ TRỌNG MÂN	BIỂN ĐÔNG	8.300	4.200	3.300
13	NGUYỄN VĂN MẠNH	DUYÊN HẢI (NGÃ 3 ÔNG THỬ)	DUYÊN HẢI (NGÃ BA ÔNG ỨT)	9.200	4.600	3.700
14	PHAN ĐỨC	DUYÊN HẢI	BIỂN ĐÔNG	8.900	4.500	3.600
15	RỪNG SÁC	CẦU HÀ THANH	DUYÊN HẢI	12.500	6.300	5.000
16	TẮC XUẤT	BẾN TẮC XUẤT	BIỂN ĐÔNG	12.500	6.300	5.000
17	THẠNH THỐI	LƯƠNG VĂN NHO	DUYÊN HẢI	11.400	5.700	4.600
18	GIÔNG CHÁY	GIÔNG CHÁY	DUYÊN HẢI	15.600	7.800	6.200
19	HÒA HIỆP	THẠNH THỐI	CẦU NÒ	11.400	5.700	4.600
		CẦU NÒ	LƯƠNG VĂN NHO	9.100	4.600	3.600
20	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12M TRONG KHU DI DỜI,					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THANH AN	TRON ĐƯỜNG		5.700	2.900	2.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THANH AN	TRON ĐƯỜNG		6.100	3.100	2.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THANH AN	TRON ĐƯỜNG		6.600	3.300	2.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 25M TRONG KHU DI DỜI, BỐ TRÍ DÂN CƯ PHÒNG TRÁNH THIÊN TAI XÃ THANH AN	TRON ĐƯỜNG		7.100	3.600	2.800
21	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ HÒA HIỆP	TRON KHU		5.700	2.900	2.300
22	KHU DÂN CƯ PHƯỚC LỘC					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 9 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		8.800	4.400	3.500
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 10 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		9.100	4.600	3.600
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 11 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		9.400	4.700	3.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 12 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		9.700	4.900	3.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 14 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		10.300	5.200	4.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 16 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		10.900	5.500	4.400
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 20 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		12.100	6.100	4.800
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 22 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		12.700	6.400	5.100
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 24 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		13.300	6.700	5.300
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 29 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		14.800	7.400	5.900
	ĐƯỜNG NỘI BỘ LỘ GIỚI 30 MÉT	TRỌN ĐƯỜNG		15.100	7.600	6.000
23	ĐƯỜNG NỘI					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	BỘ TRONG KHU DÂN CƯ CHÀ LÀ	TRỌN KHU		7.000	3.500	2.800
24	ĐƯỜNG NỘI BỘ TRONG KHU DÂN CƯ ĐỒNG TRANH	TRỌN KHU		7.000	3.500	2.800

Khu vực	Tên phường mới	STT
II	Phường Thủ Dầu Một	103
	Phường Phú Lợi	104
	Phường Chánh Hiệp	105
	Phường Bình Dương	106
	Phường An Phú	107
	Phường Bình Hòa	108
	Phường Lái Thiêu	109
	Phường Thuận An	110
	Phường Thuận Giao	111
	Phường Đông Hòa	112
	Phường Dĩ An	113
	Phường Tân Đông Hiệp	114
	III	Phường Hòa Lợi
Phường Phú An		116
Phường Tây Nam		117
Phường Bến Cát		118
Phường Chánh Phú Hòa		119
Phường Long Nguyên		120
Phường Thới Hòa		121
Phường Vĩnh Tân		122
Phường Bình Cơ		123
Phường Tân Hiệp		124
Phường Tân Uyên		125
Phường Tân Khánh	126	
	Xã Trừ Văn Thố	127
	Xã Bàu Bàng	128
	Xã Thường Tân	129

Khu vực	Tên phường mới	STT
IV	Xã Bắc Tân Uyên	130
	Xã Phú Giáo	131
	Xã Phước Hòa	132
	Xã Phước Thành	133
	Xã An Long	134
	Xã Long Hòa	135
	Xã Thanh An	136
	Xã Dầu Tiếng	137
	Xã Minh Thạnh	138

Phụ lục III**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÁC SĨ YERSIN	NGÃ 6	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	89.600	53.800	44.800
2	BẠCH ĐẰNG	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CẦU ÔNG KIỂM	89.600	53.800	44.800
3	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	PHAN ĐÌNH GIÓT	MŨI DÙI	61.000	36.600	30.500
4	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	NGÃ 4 SÂN BANH	MŨI DÙI	52.160	31.300	26.100
5	ĐIỀU ONG	BẠCH ĐẰNG	NGÔ TÙNG CHÂU	59.900	35.900	30.000
6	ĐINH BỘ LĨNH	BẠCH ĐẰNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	59.900	35.900	30.000
7	ĐOÀN TRẦN NGHIỆP	HÙNG VƯƠNG	BẠCH ĐẰNG	59.900	35.900	30.000
8	HÙNG VƯƠNG	TRẦN HƯNG ĐẠO	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	59.900	35.900	30.000
9	LÊ LỢI	NGUYỄN THÁI HỌC	QUANG TRUNG	47.900	28.700	24.000
10	NGUYỄN DU	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÁC SĨ YERSIN	59.900	35.900	30.000
11	NGUYỄN THÁI HỌC	LÊ LỢI	BẠCH ĐẰNG	59.900	35.900	30.000
12	QUANG TRUNG	NGÃ 6	CÔNG ỦND THÀNH PHỐ	59.900	35.900	30.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			THỦ DẦU MỘT			
13	TRẦN HUNG ĐẠO	NGÃ 6	LÊ LỢI	59.900	35.900	30.000
14	BÀ TRIỆU	HÙNG VƯƠNG	TRÙ VĂN THỎ	47.900	28.700	24.000
15	BẠCH ĐẰNG	CẦU ÔNG KIÊM	CÔNG TRƯỜNG SỸ QUAN CÔNG BINH + NGUYỄN VĂN TIẾT	48.700	29.200	24.400
16	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA)	PHAN ĐÌNH GIÓT	LÊ HỒNG PHONG	46.700	28.000	23.400
17	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (TRỪ CÁC THỪA ĐẤT THUỘC KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA)	LÊ HỒNG PHONG	RANH PHƯỜNG THUẬN AN	32.700	19.600	16.400
18	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	SUỐI CÁT	NGÃ 4 SÂN BANH	47.800	28.700	23.900
19	ĐƯỜNG 30/4	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	48.600	29.200	24.300
20	ĐƯỜNG 30/4	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	42.500	25.500	21.300
21	HAI BÀ TRUNG	VĂN CÔNG KHAI	ĐOÀN TRẦN NGHIỆP	59.900	35.900	30.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
22	HOÀNG VĂN THỤ	THÍCH QUẢNG ĐỨC	CUỐI TUYẾN (ĐƯỜNG N9)	57.800	34.700	28.900
23	HUỖNH VĂN CÙ	NGÃ 4 CHỢ CÂY DỪA	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	40.100	24.100	20.100
24	LÝ THƯỜNG KIẾT	NGUYỄN THÁI HỌC	VĂN CÔNG KHAI	59.900	35.900	30.000
25	LÝ THƯỜNG KIẾT	VĂN CÔNG KHAI	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	54.900	32.900	27.500
26	NGÔ GIA TỰ	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	PHÒNG QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH CÔNG AN TỈNH	27.930	16.800	14.000
27	NGÔ QUYỀN	BẠCH ĐĂNG	PHẠM NGŨ LÃO	59.900	35.900	30.000
28	NGÔ TÙNG CHÂU	NGUYỄN THÁI HỌC	ĐÌNH BỘ LĨNH	47.900	28.700	24.000
29	NGUYỄN AN NINH	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	LÝ THƯỜNG KIẾT	50.100	30.100	25.100
30	NGUYỄN ĐÌNH CHIÊU	TRẦN HƯNG ĐẠO	VÕ THÀNH LONG	50.100	30.100	25.100
31	NGUYỄN TRÃI	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HÙNG VƯƠNG	56.400	33.800	28.200
32	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CẦU THẦY NẶNG	CẦU THỦ NGŨ	41.000	24.600	20.500
33	PHAN ĐÌNH GIÓT	THÍCH QUẢNG ĐỨC	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	50.100	30.100	25.100
34	THẦY GIÁO CHƯƠN	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HÙNG VƯƠNG	50.100	30.100	25.100
35	THÍCH QUẢNG ĐỨC	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	62.600	37.600	31.300
36	TRẦN TỬ BÌNH	LÝ THƯỜNG KIẾT	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	50.100	30.100	25.100
37	TRẦN VĂN THỐ	VĂN CÔNG KHAI	ĐÌNH BỘ LĨNH	47.900	28.700	24.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
38	VĂN CÔNG KHAI	HÙNG VƯƠNG	BÀU BÀNG	59.900	35.900	30.000
39	VÕ THÀNH LONG	BÁC SĨ YERSIN	THÍCH QUẢNG ĐỨC	50.100	30.100	25.100
40	VÕ THÀNH LONG	VÕ THÀNH LONG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	37.600	22.600	18.800
41	ÂU CƠ	BÁC SĨ YERSIN	CUỐI TUYẾN	34.100	20.500	17.100
42	BÀU BÀNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	22.600	13.600	11.300
43	BÙI QUỐC KHÁNH	LÒ CHÉN	NGUYỄN TRI PHƯƠNG + ĐƯỜNG 30/4	22.600	13.600	11.300
44	ĐƯỜNG CHÙA HỘI KHÁNH	BÁC SĨ YERSIN	CTY TNHH HỒNG ĐỨC	34.100	20.500	17.100
45	ĐƯỜNG CHÙA HỘI KHÁNH	CTY TNHH HỒNG ĐỨC	CUỐI TUYẾN	26.600	16.000	13.300
46	ĐƯỜNG VEN SÔNG SÀI GÒN	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CUỐI TUYẾN NHỰA	19.800	11.900	9.900
47	HUỖNH VĂN CỤ	CẦU PHÚ CƯỜNG	NGÃ 4 CHỢ CÂY DỪA	25.400	15.200	12.700
48	LẠC LONG QUÂN	NGUYỄN VĂN TIẾT	TIỂU CHỦNG VIỆN THIÊN CHÚA GIÁO (TRƯỜNG ĐĂNG CỬ)	19.600	11.800	9.800
49	LÀO CAI	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	20.000	12.000	10.000
50	LÊ HỒNG PHONG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	26.100	15.700	13.100
51	LÊ HỒNG PHONG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	VÕ MINH ĐỨC	19.500	11.700	9.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
52	LÊ VĂN TÁM	NGUYỄN TRÃI	THẦY GIÁO CHUÔNG	35.600	21.400	17.800
53	LÔ CHÉN	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BÀU BÀNG	28.200	16.900	14.100
54	NGÔ CHÍ QUỐC	NGÔ QUYỀN	NGUYỄN VĂN TIẾT	37.100	22.300	18.600
55	NGUYỄN HỮU CẢNH (ĐƯỜNG TỪ 30/4 ĐẾN LÊ HỒNG PHONG)	ĐƯỜNG 30/4 (SÂN BANH)	LÊ HỒNG PHONG	24.300	14.600	12.200
56	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	CẦU THỦ NGŨ	ĐƯỜNG 30/4	24.100	14.500	12.100
57	NGUYỄN VĂN BÉ (ĐƯỜNG LIÊN KHU 11, 12)	BẠCH ĐẰNG	HUỲNH VĂN CÙ	24.500	14.700	12.300
58	NGUYỄN VĂN HỖN	BÁC SĨ YERSIN	ÂU CƠ	37.900	22.700	19.000
59	NGUYỄN VĂN LỘNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	HUỲNH VĂN CÙ	15.800	9.500	7.900
60	NGUYỄN VĂN TIẾT	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	30.800	18.500	15.400
61	NGUYỄN VĂN TIẾT	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	BẠCH ĐẰNG	24.600	14.800	12.300
62	PHẠM NGŨ LÃO	BÁC SĨ YERSIN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	30.800	18.500	15.400
63	TÚ XƯƠNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	NGUYỄN VĂN TIẾT	24.600	14.800	12.300
64	TUYẾN NHÁNH HAI BÀ TRƯNG	HAI BÀ TRƯNG	RẠCH THẦY NẮNG	30.000	18.000	15.000
65	TRẦN BÌNH TRỌNG	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	21.300	12.800	10.700
66		THÍCH QUẢNG	RANH KHU DÂN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TRẦN PHÚ	ĐỨC	CƯ CHÁNH NGHĨA	37.900	22.700	19.000
67	TRẦN PHÚ	RANH KHU DÂN CƯ CHÁNH NGHĨA	ĐƯỜNG 30/4	34.100	20.500	17.100
68	VÕ MINH ĐỨC	ĐƯỜNG 30/4	LÊ HỒNG PHONG	15.800	9.500	7.900
69	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CHÁNH NGHĨA	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		41.500	24.900	20.800
70	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ CHÁNH NGHĨA	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		35.900	21.500	18.000
71	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ TRƯỜNG CHÍNH TRỊ			36.000	21.600	18.000
72	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA (KHU TĐC CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG)	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM		77.400	46.400	38.700
73	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA	ĐƯỜNG NỘI BỘ				

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(KHU TĐC CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG)	CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		48.000	28.800	24.000
74	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 3 PHƯỜNG CHÁNH NGHĨA (KHU TĐC CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		35.200	21.100	17.600
75	ĐƯỜNG D13	ĐƯỜNG 30/4	RANH PHƯỜNG THUẬN AN	9.800	5.900	4.900
76	LÝ TỰ TRỌNG	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	PHAN BỘI CHÂU	24.400	14.600	12.200
77	NGÔ THỊ LAN (ĐƯỜNG NGUYỄN TRI PHƯƠNG RA SÔNG SÀI GÒN)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	SÔNG SÀI GÒN	12.300	7.400	6.200
78	NGUYỄN VĂN CỬ	HUỶNH VĂN CỬ	RANH PHƯỜNG CHÁNH HIỆP	12.200	7.300	6.100
79	PHAN BỘI CHÂU	VÕ MINH ĐỨC	CẢNG BÀ LỰA	12.900	7.700	6.500
80	XÓM GUỐC	PHAN BỘI CHÂU	LÝ TỰ TRỌNG	12.900	7.700	6.500
81	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯỜNG					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		16.600	10.000	8.300
82	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		15.400	9.200	7.700
83	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		14.200	8.500	7.100
84	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M		7.000	4.200	3.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	TRỞ LÊN				
85	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		6.500	3.900	3.300
86	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		6.100	3.700	3.100
87	AN THANH 24	LÊ HỒNG PHONG	RANH PHƯỜNG THUẬN AN	14.400	8.600	7.200
88	ĐÊ BAO SUỐI CÁT - BỪNG BIỆP	RANH PHƯỜNG THUẬN AN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	14.400	8.600	7.200

Phụ lục III**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG PHÚ LỢI**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	NGÃ 4 SÂN BANH	MŨI DÙI	52.160	31.300	26.100
2	D1 (ĐƯỜNG PHỐ CHÍNH CỦA KHU DÂN CƯ PHÚ HÒA 1)	LÊ HỒNG PHONG	TRẦN VĂN ƠN	33.000	19.800	16.500
3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	SUỐI CÁT (PHƯỜNG THUẬN GIAO)	NGÃ 4 SÂN BANH	47.800	28.700	23.900
4	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	MŨI DÙI	SUỐI GIỮA (RANH CHÁNH HIỆP)	45.600	27.400	22.800
5	ĐƯỜNG 30/4	PHÚ LỢI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	48.600	29.200	24.300
6	ĐƯỜNG N8 (TỔ 8 KHU 6, PHÚ HÒA)	ĐƯỜNG 30/4	TRẦN VĂN ƠN	36.500	21.900	18.300
7	HUỖNH VĂN LŨY (ĐT.742)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CUỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG (NGÃ 3 PHÚ THUẬN)	46.200	27.700	23.100
8	HUỖNH VĂN LŨY (ĐT.742)	CUỐI ĐƯỜNG LÊ HỒNG PHONG (NGÃ 3 PHÚ	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	41.600	25.000	20.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		THUẬN)				
9	PHÚ LỢI (ĐT.743A)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	LÊ HỒNG PHONG	52.900	31.700	26.500
10	THÍCH QUẢNG ĐỨC	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐƯỜNG 30/4	62.600	37.600	31.300
11	TRẦN VĂN ƠN	PHÚ LỢI	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	31.200	18.700	15.600
12	ĐOÀN THỊ LIÊN	MẪU GIÁO ĐOÀN THỊ LIÊN	LÊ HỒNG PHONG	20.900	12.500	10.500
13	ĐƯỜNG LIÊN PHƯỜNG HIỆP THÀNH - PHÚ LỢI	NGUYỄN VĂN TRỖI	NGUYỄN BÌNH	18.500	11.100	9.300
14	ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY SHIJAR (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC KHU 9, PHÚ HÒA)	PHÚ LỢI (ĐT.743A)	CUỐI TUYẾN (GIÁP ĐƯỜNG NHỰA KDC ARECO)	22.300	13.400	11.200
15	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ K8	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	KHU DÂN CƯ THANH LỄ	25.300	15.200	12.700
16	HOÀNG HOA THÁM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	26.900	16.100	13.500
17	HUỖNH VĂN NGHỆ	LÊ HỒNG PHONG	PHÚ LỢI	25.800	15.500	12.900
18	LÊ HỒNG PHONG	HUỖNH VĂN LỮY	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	26.100	15.700	13.100
19	LÊ THỊ TRUNG	HUỖNH VĂN LỮY	PHÚ LỢI	28.700	17.200	14.400
20	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	20.300	12.200	10.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	NGÔ VĂN TRỊ	ĐOÀN THỊ LIÊN	PHÚ LỢI	22.900	13.700	11.500
22	NGUYỄN BÌNH (ĐƯỜNG TỪ KHO K8 ĐẾN HUỲNH VĂN LỮY)	HOÀNG HOA THÁM	HUỲNH VĂN LỮY	22.300	13.400	11.200
23	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	PHẠM NGỌC THẠCH	22.600	13.600	11.300
24	NGUYỄN THÁI BÌNH (TRỪ CÁC THỬA ĐẤT THUỘC KHU TĐC KHU 9, PHÚ HÒA)	PHÚ LỢI (ĐT.743A)	VÀNH ĐAI 3	14.400	8.600	7.200
25	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	PHÚ LỢI	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	28.500	17.100	14.300
26	NGUYỄN VĂN LÊN	HUỲNH VĂN LỮY	ĐOÀN THỊ LIÊN	20.900	12.500	10.500
27	NGUYỄN VĂN TRỖI (CỦ PHẠM NGŨ LÃO NÓI DÀI)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	HUỲNH VĂN LỮY	21.800	13.100	10.900
28	PHẠM NGỌC THẠCH	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	27.600	16.600	13.800
29	PHẠM NGỌC THẠCH	NGUYỄN ĐỨC THUẬN	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	24.100	14.500	12.100
30	PHẠM THỊ TÂN (ĐƯỜNG NGÃ TƯ THÀNH ĐỘI ĐẾN ĐƯỜNG HUỲNH VĂN LỮY)	HOÀNG HOA THÁM	HUỲNH VĂN LỮY	25.600	15.400	12.800
31	PHÚ LỢI (ĐT.743A)	LÊ HỒNG PHONG	NGUYỄN THỊ MINH KHAI	32.000	19.200	16.000
32	PHÚ LỢI	NGUYỄN THỊ	RANH PHƯỜNG	22.600	13.600	11.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(ĐT.743A)	MINH KHAI	THUẬN GIAO			
33	TÔ VĨNH DIỆN (CỦ ĐƯỜNG NHÁNH PHẠM NGŨ LÃO NÓI DÀI)	NGUYỄN VĂN TRỖI	NGUYỄN VĂN TRỖI	18.500	11.100	9.300
34	TRỊNH HOÀI ĐỨC	NGÔ VĂN TRI	CUỐI TUYẾN	19.600	11.800	9.800
35	TRƯỜNG ĐÌNH (ĐƯỜNG KHU HOÀNG HOA THÁM)	ĐƯỜNG VÀO KHU DÂN CƯ K8	NGUYỄN VĂN TRỖI	25.300	15.200	12.700
36	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ PHÚ HÒA 1	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		34.000	20.400	17.000
37	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU DÂN CƯ PHÚ HÒA 1	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		30.200	18.100	15.100
38	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 9 PHƯỜNG PHÚ HÒA	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG VÀO CÔNG TY SHIJAR VÀ ĐƯỜNG NGUYỄN THÁI BÌNH		35.500	21.300	17.800
39	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 9 PHƯỜNG PHÚ HÒA	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		35.500	21.300	17.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
40	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC KHU 9 PHƯỜNG PHÚ HÒA	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		33.700	20.200	16.900
41	ĐƯỜNG 1/12 (ĐƯỜNG VÀO NHÀ TÙ PHÚ LỢI)	PHÚ LỢI	KHU DI TÍCH NHÀ TÙ PHÚ LỢI	13.300	8.000	6.700
42	ĐƯỜNG N6	TRẦN VĂN ON	LÊ HỒNG PHONG	13.100	7.900	6.600
43	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		16.600	10.000	8.300
44	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		15.400	9.200	7.700
45	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN		14.200	8.500	7.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	DƯỚI 6M				
46	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 3	SUỐI CÁT (ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG)	SUỐI CÁT (MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN)	16.200	9.700	8.100
47	ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC HIỆP THÀNH III, KDC PHÚ THUẬN (PHÚC ĐẠT)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		33.700	20.200	16.900
48	ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC HIỆP THÀNH III, KDC PHÚ THUẬN (PHÚC ĐẠT)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		24.500	14.700	12.300
49	ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC HIỆP THÀNH III, KDC PHÚ THUẬN (PHÚC ĐẠT)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		20.800	12.500	10.400
50	ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC HIỆP THÀNH I, KDC HIỆP THÀNH II, KDC K8 (THANH LỄ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		26.400	15.800	13.200
51	ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC HIỆP THÀNH I, KDC HIỆP THÀNH II, KDC K8	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		23.000	13.800	11.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	(THANH LỄ)					
52	ĐƯỜNG NỘI BỘ KDC HIỆP THÀNH I, KDC HIỆP THÀNH II, KDC K8 (THANH LỄ)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		19.600	11.800	9.800

Phụ lục III**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG CHÁNH HIỆP**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	CÁCH MẠNG THÁNG TÁM	HUYỄN VĂN CÙ	MŨI DÙI	61.000	36.600	30.500
2	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG QUỐC LỘ 13)	SUỐI CÁT	NGÃ 4 SÂN BANH	47.800	28.700	23.900
3	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	MŨI DÙI	SUỐI GIỮA (RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI - CHÁNH HIỆP)	45.600	27.400	22.800
4	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG (QUỐC LỘ 13)	SUỐI GIỮA (RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI - CHÁNH HIỆP)	NGUYỄN VĂN THÀNH	39.100	23.500	19.600
5	NGUYỄN VĂN THÀNH (ĐT 741)	NGÃ 4 SỎ SAO	RANH HÒA LỢI	29.300	17.600	14.700
6	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	NGUYỄN VĂN THÀNH	RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG	20.300	12.200	10.200
7	NGUYỄN CHÍ THANH	NGÃ 3 SUỐI GIỮA	RANH PHƯỜNG PHÚ AN	20.000	12.000	10.000
8	NGUYỄN VĂN LÔNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐƯỜNG N3	15.800	9.500	7.900
9	TRẦN NGỌC	ĐẠI LỘ BÌNH	RANH	18.800	11.300	9.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LÊN	DƯƠNG	PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG			
10	VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3)	HUỖNH VĂN LỮY (TẠO LỰC 7)	RANH ĐỊNH HÒA - HÒA PHÚ	10.400	6.200	5.200
11	VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3)	RANH PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	12.970	7.800	6.500
12	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC LIÊN KẾ PHƯỜNG ĐỊNH HÒA	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG D1 (LÊ HỒNG PHONG NỘI DÀI)		38.000	22.800	19.000
13	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC LIÊN KẾ PHƯỜNG ĐỊNH HÒA	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG D4		36.000	21.600	18.000
14	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC LIÊN KẾ PHƯỜNG ĐỊNH HÒA	THỬA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG D3		35.000	21.000	17.500
15	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC LIÊN KẾ PHƯỜNG ĐỊNH HÒA	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		33.000	19.800	16.500
16	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC LIÊN	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI		31.000	18.600	15.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KÊ PHƯỜNG ĐÌNH HÒA	CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M				
17	BÙI NGỌC THU	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGUYỄN CHÍ THANH	18.400	11.000	9.200
18	BÙI NGỌC THU	NGUYỄN CHÍ THANH	HỒ VĂN CỐNG	16.700	10.000	8.400
19	HỒ VĂN CỐNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	PHAN ĐĂNG LƯU	15.300	9.200	7.700
20	HUỲNH THỊ CHÂU	BÙI NGỌC THU	(PHAN ĐĂNG LƯU) RANH PHƯỜNG PHÚ AN	10.000	6.000	5.000
21	LÊ CHÍ DÂN	PHAN ĐĂNG LƯU	HỒ VĂN CỐNG	11.300	6.800	5.700
22	NGUYỄN VĂN CỬ	RANH PHƯỜNG THỦ DẦU MỘT	LÊ CHÍ DÂN	12.200	7.300	6.100
23	PHAN ĐĂNG LƯU	CHÙA BÀ BỤNG CẦU	NGUYỄN CHÍ THANH	16.500	9.900	8.300
24	PHAN ĐĂNG LƯU	NGUYỄN CHÍ THANH	LÊ CHÍ DÂN	13.200	7.900	6.600
25	TRUÔNG BÔNG BÔNG	NGUYỄN VĂN THÀNH	RANH KHU LIÊN HIỆP (CHÁNH HIỆP - BÌNH DƯƠNG)	9.800	5.900	4.900
26	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		16.600	10.000	8.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.					
27	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		15.400	9.200	7.700
28	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		14.200	8.500	7.100
29	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		7.000	4.200	3.500
30	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M		6.500	3.900	3.300
31	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M		6.100	3.700	3.100
32	ĐƯỜNG MỘT CHỖ (ĐX- 104)	BÙI NGỌC THU	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	10.000	6.000	5.000
33	ĐX-061	NGUYỄN VĂN THÀNH	ĐX-062	9.300	5.600	4.700
34	ĐX-062	NGUYỄN VĂN THÀNH	RANH KHU LIÊN HỢP	9.300	5.600	4.700
35	ĐX-063	TRƯỜNG BÔNG BÔNG	RANH KHU LIÊN HỢP	8.600	5.200	4.300
36	ĐX-064	NGUYỄN VĂN THÀNH	RANH KHU LIÊN HỢP	9.300	5.600	4.700
37	ĐX-065	NGUYỄN VĂN THÀNH	TRẦN NGỌC LÊN	9.300	5.600	4.700
38	ĐX-066	NGUYỄN VĂN THÀNH	ĐX-069	9.300	5.600	4.700
39	ĐX-067	NGUYỄN VĂN THÀNH	ĐX-069	9.300	5.600	4.700
40	ĐX-068	NGUYỄN VĂN THÀNH	ĐX-069	9.300	5.600	4.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
41	ĐX-069	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-065	10.000	6.000	5.000
42	ĐX-070	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	CUỐI TUYẾN	10.000	6.000	5.000
43	ĐX-071	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-065	10.000	6.000	5.000
44	ĐX-072	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-071	10.000	6.000	5.000
45	ĐX-073	TRẦN NGỌC LÊN	ĐX-071	8.600	5.200	4.300
46	ĐX-074	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-073	10.000	6.000	5.000
47	ĐX-075	TRẦN NGỌC LÊN	ĐX-065	8.600	5.200	4.300
48	ĐX-076	TRẦN NGỌC LÊN	ĐX-081	8.600	5.200	4.300
49	ĐX-077	ĐX-082	ĐX-078	8.600	5.200	4.300
50	ĐX-078	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	RANH KHU LIÊN HỢP	10.000	6.000	5.000
51	ĐX-079	ĐX-082	ĐX-078	8.600	5.200	4.300
52	ĐX-080 (KP1 - KP2)	ĐX-082	TRẦN NGỌC LÊN	9.300	5.600	4.700
53	ĐX-081	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-082	10.000	6.000	5.000
54	ĐX-082 (CÂY DẦU ĐÔI)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	10.900	6.500	5.500
55	ĐX-082 (CÂY DẦU ĐÔI)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	8.700	5.200	4.400
56	ĐX-082 (CÂY DẦU ĐÔI)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	TRẦN NGỌC LÊN	8.700	5.200	4.400
57	ĐX-083	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-082	10.000	6.000	5.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
58	ĐX-084	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐX-083	10.000	6.000	5.000
59	ĐX-095	ĐƯỜNG ĐX-096	NGUYỄN CHÍ THANH	8.600	5.200	4.300
60	ĐX-096	ĐƯỜNG ĐX-095	HUỲNH THỊ CHÂU	8.600	5.200	4.300
61	ĐX-097	PHAN ĐĂNG LƯU	BÙI NGỌC THU	8.600	5.200	4.300
62	ĐX-098	HUỲNH THỊ CHÂU	BÙI NGỌC THU	8.600	5.200	4.300
63	ĐX-099	ĐX-095	BÙI NGỌC THU	7.900	4.700	4.000
64	ĐX-101	BÙI NGỌC THU	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	10.000	6.000	5.000
65	ĐX-102	ĐX-101	NGUYỄN CHÍ THANH	8.600	5.200	4.300
66	ĐX-105	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	10.000	6.000	5.000
67	ĐX-106	ĐX-101	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	9.300	5.600	4.700
68	ĐX-142	NGUYỄN CHÍ THANH	TRƯỜNG ĐÔNG NAM	8.600	5.200	4.300
69	ĐX-143	NGUYỄN CHÍ THANH	HỒ VĂN CÔNG	8.600	5.200	4.300
70	ĐX-144	NGUYỄN CHÍ THANH	HỒ VĂN CÔNG	8.600	5.200	4.300
71	ĐX-145	NGUYỄN CHÍ THANH	BÙI NGỌC THU	8.600	5.200	4.300
72	ĐX-146	PHAN ĐĂNG LƯU	LÊ CHÍ DÂN	7.900	4.700	4.000
73	ĐX-148	LÊ VĂN TÁCH	LÊ CHÍ DÂN	7.900	4.700	4.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
74	ĐX-149	LÊ VĂN TÁCH	LÊ CHÍ DÂN	7.900	4.700	4.000
75	ĐX-150	HỒ VĂN CÔNG	LÊ VĂN TÁCH	7.900	4.700	4.000
76	LÊ VĂN TÁCH	HỒ VĂN CÔNG	CUỐI TUYẾN	9.500	5.700	4.800
77	LÒ LU	HỒ VĂN CÔNG	LÊ CHÍ DÂN	8.800	5.300	4.400
78	ĐX-147	ĐƯỜNG LÊ CHÍ DÂN (SỐ NHÀ 1500)	ĐƯỜNG LÊ VĂN TÁCH (SỐ NHÀ 60)	7.900	4.700	4.000
79	ĐX-107	BÙI NGỌC THU	ĐX-102	8.600	5.200	4.300

Phụ lục III**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	HUỖNH VĂN LỮY (ĐT.742)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	VÕ VĂN KIỆT (TẠO LỰC 6)	31.000	18.600	15.500
2	AN DƯƠNG VƯƠNG	VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)	TRẦN CAO VÂN	14.170	8.500	7.100
3	BẮC SƠN	TRƯỜNG SA	HÙNG VƯƠNG	13.900	8.300	7.000
4	BÙI THỊ XUÂN	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	16.190	9.700	8.100
5	CAO THẮNG	CHU VĂN AN	HUỖNH VĂN LỮY (TẠO LỰC 7)	15.180	9.100	7.600
6	CHU VĂN AN (VÒNG XOAY)	ĐƯỜNG XT1A (HÙNG VƯƠNG)	ĐƯỜNG XT1A (HÙNG VƯƠNG)	15.490	9.300	7.700
7	DUY TÂN	CHU VĂN AN	VÕ VĂN TÂN	17.200	10.300	8.600
8	ĐÀO DUY TỬ	CHU VĂN AN	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	14.170	8.500	7.100
9	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	ĐÔNG KHỞI	HUỖNH VĂN LỮY	14.170	8.500	7.100
10	ĐÔNG KHỞI	HUỖNH VĂN LỮY (TẠO LỰC 7)	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	17.420	10.500	8.700
11	ĐƯỜNG DA7 (KHU LIÊN HỢP)	NGUYỄN TRUNG TRỰC	ĐƯỜNG DM5	12.140	7.300	6.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	ĐƯỜNG DT6 (LÊ LỢI)	HUỖNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	N14 CÂY XĂNG PHỤNG TÂN TIẾN	18.220	10.900	9.100
13	ĐƯỜNG XT1A (HÙNG VƯƠNG)	VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6)	CHU VĂN AN	18.220	10.900	9.100
14	ĐX-001 (ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ HÀNH CHÍNH TẬP TRUNG)	PHẠM NGỌC THẠCH	VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6)	15.460	9.300	7.700
15	HOÀNG CẨM	VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6)	ĐỒNG KHỞI	14.170	8.500	7.100
16	HOÀNG HOA THẨM	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	26.900	16.100	13.500
17	HOÀNG SA	LÊ DUẨN	TRƯỜNG SA	16.190	9.700	8.100
18	HỒ VĂN HUÊ	HÙNG VƯƠNG	ĐỒNG KHỞI	14.170	8.500	7.100
19	HỒ XUÂN HƯƠNG	TÔN ĐỨC THẮNG	ĐƯỜNG N3	14.170	8.500	7.100
20	HUỖNH THỨC KHÁNG	NGÔ THỜI NHIỆM	LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4)	15.490	9.300	7.700
21	HUỖNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6)	RANH BÌNH DƯƠNG - VĨNH TÂN	22.080	13.200	11.000
22	HỮU NGHỊ	NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	PHẠM VĂN ĐỒNG	15.490	9.300	7.700
23	KIM ĐÔNG	VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)	PHẠM VĂN ĐỒNG	14.170	8.500	7.100
24	LÃNH BINH THẮNG	HÙNG VƯƠNG	ĐỒNG KHỞI	14.170	8.500	7.100
25	LÊ DUẨN	CHU VĂN AN	NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO	18.100	10.900	9.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			LỰC 3)			
26	LÊ HOÀN	CHU VĂN AN	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	18.220	10.900	9.100
27	LÊ QUÝ ĐÔN	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	VÕ THỊ SÁU	14.170	8.500	7.100
28	LƯƠNG THẾ VINH	LÊ DUẬN	TÔN ĐỨC THẮNG	14.170	8.500	7.100
29	LÝ THÁI TỎ (TẠO LỰC 4)	HUỖNH VĂN LỮ (TẠO LỰC 7)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	17.950	10.800	9.000
30	MỸ PHƯỚC-TÂN VẠN	RANH PHƯỜNG CHÁNH HIỆP	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	20.300	12.200	10.200
31	NAM KỶ KHÔI NGHĨA (TRỪ ĐẤT THUỘC KCN MAPLE TREE)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6)	19.400	11.600	9.700
32	NGÔ THỜI NHIỆM	HÙNG VƯƠNG	NGUYỄN VĂN LINH	14.170	8.500	7.100
33	NGUYỄN BIỂU	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ LỢI	14.170	8.500	7.100
34	NGUYỄN BÌNH KHIÊM	NAM KỶ KHÔI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	TÔN ĐỨC THẮNG	14.170	8.500	7.100
35	NGUYỄN THỊ ĐỊNH	TÔN ĐỨC THẮNG	LÊ HOÀN	16.190	9.700	8.100
36	NGUYỄN THƯỢNG HIỀN	ĐÔNG KHÔI	CHU VĂN AN	14.170	8.500	7.100
37	NGUYỄN TRUNG TRỰC	ĐÔNG KHÔI	HUỖNH VĂN LỮ	14.170	8.500	7.100
38	NGUYỄN VĂN	HUỖNH VĂN	VÕ NGUYÊN	17.950	10.800	9.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	LINH (TẠO LỰC 2)	LŨY (TẠO LỰC 7)	GIÁP (TẠO LỰC 5)			
39	PHẠM HỒNG THÁI (CŨ ĐƯỜNG DB12)	ĐÔNG KHỞI	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	12.140	7.300	6.100
40	PHẠM HÙNG	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	TÔN ĐỨC THẮNG	17.200	10.300	8.600
41	PHẠM VĂN ĐÔNG (TRỪ ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	18.100	10.900	9.100
42	PHÓ ĐỨC CHÍNH	HÙNG VƯƠNG	NGÔ THỜI NHIỆM	14.170	8.500	7.100
43	TÔN ĐỨC THẮNG (TRỪ ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)	16.190	9.700	8.100
44	TÔN THẮT TÙNG	TÔN ĐỨC THẮNG	KÊNH THOÁT NƯỚC MƯA	14.170	8.500	7.100
45	THÀNH THÁI	HÙNG VƯƠNG	ĐÔNG KHỞI	14.170	8.500	7.100
46	THI SÁCH	ĐÔNG KHỞI	CHU VĂN AN	14.170	8.500	7.100
47	TRẦN CAO VÂN	AN DƯƠNG VƯƠNG	TRẦN ĐẠI NGHĨA	14.170	8.500	7.100
48	TRẦN ĐẠI NGHĨA	VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)	TRẦN CAO VÂN	14.170	8.500	7.100
49	TRẦN NHÂN TÔNG	VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)	LÊ DUẨN	16.190	9.700	8.100
50	TRẦN QUANG DIỆU	VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO	NGUYỄN BIỂU	14.170	8.500	7.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		LỰC 5)				
51	TRẦN QUÝ CÁP	TRẦN NHÂN TÔNG	ĐÀO DUY TỪ	14.170	8.500	7.100
52	TRƯỜNG SA	ĐỒNG KHỞI	VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6)	15.490	9.300	7.700
53	TRƯỜNG SƠN	BẮC SƠN	TRƯỜNG SA	14.170	8.500	7.100
54	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5, TRÚ ĐẤT THUỘC KCN VSIP 2 VÀ KCN MAPLETREE)	RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI CŨ)	RANH KHU LIÊN HỢP (PHÚ CHÁNH CŨ)	17.420	10.500	8.700
55	VÕ THỊ SÁU	TÔN ĐỨC THẮNG	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	16.190	9.700	8.100
56	VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6, TRÚ ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3)	ĐƯỜNG D1 KCN SÓNG THẦN 3	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	8.420	5.100	4.200
57	VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6, TRÚ ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3)	HUỲNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	RANH ĐỊNH HÒA - HÒA PHÚ (CŨ)	10.400	6.200	5.200
58	VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6, TRÚ ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3)	RANH ĐỊNH HÒA - HÒA PHÚ (CŨ)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	12.970	7.800	6.500
59	VÕ VĂN TÀN	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	ĐỒNG KHỞI	16.190	9.700	8.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
60	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI THUỘC CÁC KHU ĐÔ THỊ MỚI TRONG KHU LIÊN HỢP CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ - ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG (PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG).	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		14.900	8.900	7.500
61	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI THUỘC CÁC KHU ĐÔ THỊ MỚI TRONG KHU LIÊN HỢP CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ - ĐÔ THỊ BÌNH DƯƠNG (PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG).	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		13.800	8.300	6.900
62	ĐH.408	ĐT.742 (PHÚ CHÁNH CŨ)	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 770, TỜ BẢN ĐỒ 5)	12.700	7.600	6.400
63	PHẠM NGỌC THẠCH	RANH PHÚ LỢI - BÌNH DƯƠNG	HUỲNH VĂN LŨY	27.600	16.600	13.800
64	TRẦN NGỌC LÊN	RANH CHÁNH HIỆP - BÌNH DƯƠNG	HUỲNH VĂN LŨY	18.800	11.300	9.400
65	AN MỸ - PHÚ MỸ (CŨ AN MỸ)	HUỲNH VĂN LŨY	RANH KHU CÔNG NGHIỆP ĐẠI ĐĂNG	10.340	6.200	5.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
66	AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI (CŨ AN MỸ NỐI DÀI, ĐƯỜNG NỐI AN MỸ - PHÚ MỸ)	HUỖNH VĂN LŨY	ĐX-002	8.860	5.300	4.400
67	CAO THẮNG	HUỖNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	ĐƯỜNG XA3	8.800	5.300	4.400
68	ĐIÊN BIÊN PHŨ (TẠO LỰC 1, TRŨ ĐẤT THUỘC CÁC KCN)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	12.180	7.300	6.100
69	ĐÔNG CÂY VIỆT	HUỖNH VĂN LŨY	ĐƯỜNG N1 (KCN ĐẠI ĐĂNG)	14.600	8.800	7.300
70	ĐX-001	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	PHẠM NGỌC THẠCH	12.100	7.300	6.100
71	ĐX-002 (CŨ ĐX-002 VÀ 1 ĐOẠN AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI)	ĐX-005	ĐÔNG CÂY VIỆT	11.700	7.000	5.900
72	ĐX-033 (TRŨ CÁC THŨA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHÚ MỸ, KHU PHỐ 1)	ĐX-032	ĐX-038	15.100	9.100	7.600
73	ĐX-038 (TRŨ CÁC THŨA ĐẤT THUỘC KHU TĐC PHÚ MỸ, KHU PHỐ 1)	ĐX-033	KCN ĐẠI ĐĂNG	15.100	9.100	7.600
74	HỮU NGHỊ	ĐƯỜNG SỐ 1 ĐỊNH HÒA	NAM KỶ KHỎI NGHĨA	10.830	6.500	5.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			(TẠO LỰC 3)			
75	HỮU NGHỊ	VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)	ĐƯỜNG N2 HÒA LỢI	8.800	5.300	4.400
76	LÊ DUÂN	NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	RANH KHU LIÊN HỢP	10.700	6.400	5.400
77	LÊ LAI (TRỪ ĐẤT THUỘC CÁC KCN)	RANH KLH, KCN PHÚ GIA	RANH HÒA LỢI - HÒA PHÚ (CŨ)	8.120	4.900	4.100
78	LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3 VÀ KCN KIM HUY)	ĐIÊN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1)	HUỶNH VĂN LỮY (TẠO LỰC 7)	10.830	6.500	5.400
79	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2, TRỪ ĐẤT THUỘC KCN KIM HUY)	RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP	HUỶNH VĂN LỮY (TẠO LỰC 7)	16.400	9.800	8.200
80	PHẠM HÙNG	NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI CŨ)	8.800	5.300	4.400
81	PHẠM VĂN ĐỒNG	NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	RANH KHU LIÊN HỢP (HÒA LỢI CŨ)	10.400	6.200	5.200
82	TÔN ĐỨC THẮNG	VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)	ĐƯỜNG NH9 KHU HÒA LỢI	8.800	5.300	4.400
83	TRUÔNG BÔNG BÔNG	RANH CHÁNH HIỆP – BÌNH DƯƠNG	NGHĨA TRANG TRUÔNG BÔNG BÔNG	9.800	5.900	4.900
84	TRƯỜNG CHINH	ĐƯỜNG N8	ĐƯỜNG SỐ 9 PHÚ	10.830	6.500	5.400

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		PHÚ CHÁNH B	CHÁNH A			
85	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHÚ MỸ (KHU PHỐ 1)	THỪA ĐẤT TIẾP GIÁP ĐƯỜNG ĐX-033, ĐX-038		24.000	14.400	12.000
86	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHÚ MỸ (KHU PHỐ 1)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		23.000	13.800	11.500
87	ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU TĐC PHÚ MỸ (KHU PHỐ 1)	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG DƯỚI 9M		22.000	13.200	11.000
88	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		14.700	8.800	7.400
89	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		13.600	8.200	6.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CÒN LẠI.					
90	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		12.400	7.400	6.200
91	ĐƯỜNG VÀO KHU TĐC CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚ CHÁNH 1	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 232, TỜ BẢN ĐỒ 11)	KHU TĐC CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚ CHÁNH 1 (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 11)	9.500	5.700	4.800
92	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407)	RANH BÌNH DƯƠNG - TÂN HIỆP	ĐT.742 (PHÚ CHÁNH CŨ)	8.000	4.800	4.000
93	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI THUỘC THÀNH PHỐ TÂN UYÊN (CŨ)		7.000	4.200	3.500
94	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI,	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M THUỘC CÁC		6.400	3.800	3.200

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ CÒN LẠI.	PHƯỜNG CÒN LẠI THUỘC THÀNH PHỐ TÂN UYÊN (CŨ)				
95	ĐIÊN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1, ĐẤT THUỘC CÁC KCN)	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	6.000	3.600	3.000
96	ĐX-001	ĐX-001 (ĐƯỜNG VÀO TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ - HÀNH CHÍNH TẬP TRUNG)	ĐX-003	8.500	5.100	4.300
97	ĐX-003	HUỖNH VĂN LŨY	ĐX-001	10.000	6.000	5.000
98	ĐX-004	HUỖNH VĂN LŨY	ĐX-001	10.000	6.000	5.000
99	ĐX-005	HUỖNH VĂN LŨY	NHÀ ÔNG KHƯƠNG	10.000	6.000	5.000
100	ĐX-005	NHÀ ÔNG KHƯƠNG	ĐX-006	8.600	5.200	4.300
101	ĐX-006	ĐX-002	KHU LIÊN HỢP	8.600	5.200	4.300
102	ĐX-007	HUỖNH VĂN LŨY	ĐX-002	10.900	6.500	5.500
103	ĐX-008	ĐX-002	ĐX-058	10.000	6.000	5.000
104	ĐX-009	HUỖNH VĂN LŨY	ĐX-002	10.900	6.500	5.500
105	ĐX-010	HUỖNH VĂN LŨY	ĐX-002	10.900	6.500	5.500
106	ĐX-011	HUỖNH VĂN LŨY	ĐX-002	10.900	6.500	5.500

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
107	ĐX-012	AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI	HUỖNH VĂN LỮY	10.900	6.500	5.500
108	ĐX-013	AN MỸ - PHÚ MỸ	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
109	ĐX-014	AN MỸ - PHÚ MỸ	AN MỸ - PHÚ MỸ NỐI DÀI	8.600	5.200	4.300
110	ĐX-015	HUỖNH VĂN LỮY	ĐX-014	10.000	6.000	5.000
111	ĐX-016	HUỖNH VĂN LỮY	ĐX-014	10.000	6.000	5.000
112	ĐX-017	HUỖNH VĂN LỮY	ĐX-014	10.000	6.000	5.000
113	ĐX-018	ĐX-014	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
114	ĐX-018 (NHÁNH)	ĐX-018	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
115	ĐX-019	ĐX-014	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
116	ĐX-020	ĐX-021	HUỖNH VĂN LỮY	10.000	6.000	5.000
117	ĐX-021	HUỖNH VĂN LỮY	AN MỸ - PHÚ MỸ	10.000	6.000	5.000
118	ĐX-022	ĐX-023	AN MỸ - PHÚ MỸ	8.600	5.200	4.300
119	ĐX-023	AN MỸ - PHÚ MỸ	ĐX-026	8.600	5.200	4.300
120	ĐX-023 (NHÁNH)	ĐX-023	ĐX-025	8.600	5.200	4.300
121	ĐX-024	ĐX-022	ĐX-025	8.600	5.200	4.300
122	ĐX-025	HUỖNH VĂN LỮY	ĐX-002	10.000	6.000	5.000
123	ĐX-026	HUỖNH VĂN LỮY	ĐÔNG CÂY VIẾT	10.000	6.000	5.000
124	ĐX-027	HUỖNH VĂN LỮY	ĐX-026	10.000	6.000	5.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
125	ĐX-027	ĐX-026	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
126	ĐX-028	HUỶNH VĂN LŨY	ĐỒNG CÂY VIẾT	10.000	6.000	5.000
127	ĐX-029	ĐX-027	ĐỒNG CÂY VIẾT	8.600	5.200	4.300
128	ĐX-030	ĐX-026	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
129	ĐX-031	ĐX-013	KHU TÁI ĐÌNH CƯ PHÚ MỸ	8.600	5.200	4.300
130	ĐX-032	ĐỒNG CÂY VIẾT	ĐX-033	8.600	5.200	4.300
131	ĐX-033	ĐỒNG CÂY VIẾT	ĐX-032	8.600	5.200	4.300
132	ĐX-034	ĐỒNG CÂY VIẾT	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	8.600	5.200	4.300
133	ĐX-035	ĐX-034	ĐỒNG CÂY VIẾT	8.600	5.200	4.300
134	ĐX-036	ĐỒNG CÂY VIẾT	ĐX-037	8.600	5.200	4.300
135	ĐX-037	HUỶNH VĂN LŨY	ĐX-034	10.000	6.000	5.000
136	ĐX-038	ĐX-034	ĐX-033	8.600	5.200	4.300
137	ĐX-039	ĐX-037	ĐX-038	8.600	5.200	4.300
138	ĐX-040	PHẠM NGỌC THẠCH	SÂN GOLF	9.300	5.600	4.700
139	ĐX-041	ĐX-043	ĐX-044	8.600	5.200	4.300
140	ĐX-042	ĐX-044	ĐX-043	8.600	5.200	4.300
141	ĐX-043	PHẠM NGỌC THẠCH	ĐX-042	9.300	5.600	4.700
142	ĐX-044	PHẠM NGỌC THẠCH	ĐX-043	9.300	5.600	4.700

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
143	ĐX-045	HUỖNH VĂN LỮY	PHẠM NGỌC THẠCH	10.000	6.000	5.000
144	ĐX-046	HUỖNH VĂN LỮY	ĐX-001	10.000	6.000	5.000
145	ĐX-047	ĐX-001	PHẠM NGỌC THẠCH	9.300	5.600	4.700
146	ĐX-048	HUỖNH VĂN LỮY	ĐX-001	10.000	6.000	5.000
147	ĐX-049	HUỖNH VĂN LỮY	ÔNG ÚT GÌN	10.000	6.000	5.000
148	ĐX-050	HUỖNH VĂN LỮY	PHẠM NGỌC THẠCH	10.000	6.000	5.000
149	ĐX-051	PHẠM NGỌC THẠCH	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	9.300	5.600	4.700
150	ĐX-052	KHU LIÊN HỢP	ĐX-054	8.600	5.200	4.300
151	ĐX-054	AN MỸ - PHÚ MỸ	ĐX-013	8.600	5.200	4.300
152	ĐX-055	ĐX-001	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	8.600	5.200	4.300
153	ĐX-056	ĐX-040	XƯỜNG PHẠM ĐỨC	8.600	5.200	4.300
154	ĐX-057	ĐX-040	XƯỜNG GIẤY	8.600	5.200	4.300
155	ĐX-058	ĐX-006	KHU LIÊN HỢP	8.600	5.200	4.300
156	ĐX-059	ĐX-054	KHU LIÊN HỢP	8.600	5.200	4.300
157	ĐX-060	ĐX-013	ĐX-002	8.600	5.200	4.300
158	HỮU NGHỊ	PHẠM VĂN ĐÔNG	VÕ NGUYỄN GIÁP (TẠO LỰC 5)	6.000	3.600	3.000
159	LÊ LAI (ĐẤT	RANH KLH,	RANH HÒA	6.000	3.600	3.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	THUỘC CÁC KCN)	KCN PHÚ GIA	LỢI - HÒA PHÚ (CŨ)			
160	LÝ THÁI TỔ (TẠO LỰC 4, ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3 VÀ KCN KIM HUY)	ĐIÊN BIÊN PHỦ (TẠO LỰC 1)	HUỶNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	6.000	3.600	3.000
161	NAM KỶ KHỞI NGHĨA (ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	PHẠM VĂN ĐỒNG	6.000	3.600	3.000
162	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2, ĐẤT THUỘC CÁC KCN)	RANH PHƯỜNG TÂN HIỆP	HUỶNH VĂN LŨY (TẠO LỰC 7)	6.000	3.600	3.000
163	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2, ĐẤT THUỘC CÁC KCN)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	RANH PHƯỜNG HÒA LỢI	6.000	3.600	3.000
164	PHẠM HÙNG	TÔN ĐỨC THẮNG	NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	6.000	3.600	3.000
165	PHẠM VĂN ĐỒNG (ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	TÔN ĐỨC THẮNG	NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	6.000	3.600	3.000
166	TÔN ĐỨC THẮNG (ĐẤT THUỘC KCN MAPLETREE)	NAM KỶ KHỞI NGHĨA (TẠO LỰC 3)	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5)	6.000	3.600	3.000
167	VÕ NGUYÊN GIÁP (TẠO LỰC 5, ĐẤT THUỘC KCN VSIP)	RANH KHU LIÊN HỢP	RANH KHU LIÊN HỢP	6.000	3.600	3.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	2 VÀ KCN MAPLETREE)	(HÒA LỢI)	(PHÚ CHÁNH)			
168	VÕ VĂN KIẾT (TẠO LỰC 6, ĐẤT THUỘC KCN SÓNG THẦN 3)	ĐƯỜNG D1 KCN SÓNG THẦN 3	HUYỄNH VĂN LỮY (TẠO LỰC 7)	6.000	3.600	3.000
169	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		7.000	4.200	3.500
170	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 6M ĐẾN DƯỚI 9M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		6.500	3.900	3.300
171	CHẾ XUẤT CÒN LẠI.					
172	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 4M ĐẾN DƯỚI 6M THUỘC THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (CŨ)		6.100	3.700	3.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CHẾ XUẤT CÒN LẠI.					
173	PHÚ CHÁNH 01	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 358, TỜ BẢN ĐỒ 11)	PHÚ CHÁNH 42 (THỬA ĐẤT SỐ 454, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.800	4.100	3.400
174	PHÚ CHÁNH 02	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 302, TỜ BẢN ĐỒ 11)	PHÚ CHÁNH 42 (THỬA ĐẤT SỐ 745, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.500	3.900	3.300
175	PHÚ CHÁNH 03	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 42 (THỬA ĐẤT SỐ 389, TỜ BẢN ĐỒ 15)	6.500	3.900	3.300
176	PHÚ CHÁNH 04	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 43, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 42, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.500	3.900	3.300
177	PHÚ CHÁNH 06	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 863, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.500	3.900	3.300
178	PHÚ CHÁNH 07	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 1122, TỜ BẢN ĐỒ 16)	RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 921, TỜ BẢN ĐỒ 16)	5.800	3.500	2.900
179	PHÚ CHÁNH 08	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 658, TỜ	RANH THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT (THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ	6.500	3.900	3.300

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BẢN ĐỒ 16)	BẢN ĐỒ 16)			
180	PHÚ CHÁNH 09	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 904, TỜ BẢN ĐỒ 17)	THỬA ĐẤT SỐ 210, TỜ BẢN ĐỒ 17	6.200	3.700	3.100
181	PHÚ CHÁNH 10	N1 - CỤM CÔNG NGHIỆP PHÚ CHÁNH 1	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 54 VÀ 1073, TỜ BẢN ĐỒ 16	6.200	3.700	3.100
182	PHÚ CHÁNH 10	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 54 VÀ 1073, TỜ BẢN ĐỒ 16	PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.100	3.100	2.600
183	PHÚ CHÁNH 11	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 448, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 887, TỜ BẢN ĐỒ 16)	5.800	3.500	2.900
184	PHÚ CHÁNH 12	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 471, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 1036, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.200	3.700	3.100
185	PHÚ CHÁNH 13	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 18 (THỬA ĐẤT SỐ 135, TỜ BẢN ĐỒ 16)	5.800	3.500	2.900
186	PHÚ CHÁNH 14	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 177, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 13 (THỬA ĐẤT SỐ 346,	6.200	3.700	3.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
			TỜ BẢN ĐỒ 16)			
187	PHÚ CHÁNH 15	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 396, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 16 (THỬA ĐẤT SỐ 345, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.200	3.700	3.100
188	PHÚ CHÁNH 16	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 304, TỜ BẢN ĐỒ 11)	KHU TĐC CCN PHÚ CHÁNH 1 (THỬA ĐẤT SỐ 290, TỜ BẢN ĐỒ 11)	6.200	3.700	3.100
189	PHÚ CHÁNH 17	NGUYỄN TRI PHƯƠNG (ĐH.407, THỬA ĐẤT SỐ 307, TỜ BẢN ĐỒ 17)	PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 13)	6.200	3.700	3.100
190	PHÚ CHÁNH 18	PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 13 (THỬA ĐẤT SỐ 125, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.200	3.700	3.100
191	PHÚ CHÁNH 19	PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 18, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 364, TỜ BẢN ĐỒ 11	5.800	3.500	2.900
192	PHÚ CHÁNH 20	PHÚ CHÁNH 12 (THỬA ĐẤT SỐ 924, TỜ BẢN ĐỒ 16)	THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 16	5.800	3.500	2.900

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		16)				
193	PHÚ CHÁNH 21	PHÚ CHÁNH 11 (THỬA ĐẤT SỐ 1159, TỜ BẢN ĐỒ 16)	PHÚ CHÁNH 17 (THỬA ĐẤT SỐ 677, TỜ BẢN ĐỒ 17)	6.200	3.700	3.100
194	PHÚ CHÁNH 22	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 382, TỜ BẢN ĐỒ 11)	PHÚ CHÁNH 25 (THỬA ĐẤT SỐ 1257, TỜ BẢN ĐỒ 6)	6.200	3.700	3.100
195	PHÚ CHÁNH 23	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 39, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 44, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.200	3.700	3.100
196	PHÚ CHÁNH 24	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1391, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 24, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.200	3.700	3.100
197	PHÚ CHÁNH 25	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 361, TỜ BẢN ĐỒ 6)	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.200	3.700	3.100
198	PHÚ CHÁNH 25	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 689, TỜ BẢN ĐỒ 6	THỬA ĐẤT SỐ 765, TỜ BẢN ĐỒ 7	5.400	3.200	2.700
199	PHÚ CHÁNH 26	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 410, TỜ BẢN ĐỒ 6	5.800	3.500	2.900
200	PHÚ CHÁNH 27	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 6)	PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 33, TỜ BẢN ĐỒ 7)	6.200	3.700	3.100
201	PHÚ CHÁNH 28	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 651, TỜ BẢN ĐỒ 2)	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 519 VÀ 921, TỜ BẢN ĐỒ 2	6.200	3.700	3.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
202	PHÚ CHÁNH 28	CUỐI THỬA ĐẤT SỐ 519 VÀ 921, TỜ BẢN ĐỒ 2	PHÚ CHÁNH 10 (THỬA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ 12)	5.800	3.500	2.900
203	PHÚ CHÁNH 29	PHÚ CHÁNH 27 (THỬA ĐẤT SỐ 1140, TỜ BẢN ĐỒ 6)	PHÚ CHÁNH 28 (THỬA ĐẤT SỐ 921, TỜ BẢN ĐỒ 2)	6.200	3.700	3.100
204	PHÚ CHÁNH 30	PHÚ CHÁNH 27 (THỬA ĐẤT SỐ 1376, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 59, TỜ BẢN ĐỒ 6	6.200	3.700	3.100
205	PHÚ CHÁNH 31	PHÚ CHÁNH 27 (THỬA ĐẤT SỐ 1344, TỜ BẢN ĐỒ 6)	PHÚ CHÁNH 25 (THỬA ĐẤT SỐ 368, TỜ BẢN ĐỒ 6)	5.800	3.500	2.900
206	PHÚ CHÁNH 32	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1237, TỜ BẢN ĐỒ 6)	PHÚ CHÁNH 34 (THỬA ĐẤT SỐ 38, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.200	3.700	3.100
207	PHÚ CHÁNH 33	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 1653, TỜ BẢN ĐỒ 6)	PHÚ CHÁNH 41 (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ 5)	6.500	3.900	3.300
208	PHÚ CHÁNH 34	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 6)	THỬA ĐẤT SỐ 240, TỜ BẢN ĐỒ 2	5.800	3.500	2.900
209	PHÚ CHÁNH 35	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 214, TỜ BẢN ĐỒ 5)	THỬA ĐẤT SỐ 94, TỜ BẢN ĐỒ 5	6.200	3.700	3.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
210	PHÚ CHÁNH 36	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 265, TỜ BẢN ĐỒ 5)	PHÚ CHÁNH 38 (THỬA ĐẤT SỐ 295, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.800	3.500	2.900
211	PHÚ CHÁNH 37	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 735, TỜ BẢN ĐỒ 5)	PHÚ CHÁNH 41 (THỬA ĐẤT SỐ 447, TỜ BẢN ĐỒ 5)	5.800	3.500	2.900
212	PHÚ CHÁNH 38	ĐH.408 (THỬA ĐẤT SỐ 612 TỜ BẢN ĐỒ 5)	PHÚ CHÁNH 39 (THỬA ĐẤT SỐ 826, TỜ BẢN ĐỒ 6)	6.200	3.700	3.100
213	PHÚ CHÁNH 39	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 416, TỜ BẢN ĐỒ 6)	ĐH.408 (THỬA ĐẤT SỐ 640, TỜ BẢN ĐỒ 10)	6.500	3.900	3.300
214	PHÚ CHÁNH 40	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 674, TỜ BẢN ĐỒ 11)	ĐH.408 (THỬA ĐẤT SỐ 64, TỜ BẢN ĐỒ 10)	6.500	3.900	3.300
215	PHÚ CHÁNH 41	PHÚ CHÁNH 33 (THỬA ĐẤT SỐ 582, TỜ BẢN ĐỒ 5)	SUỐI (THỬA ĐẤT SỐ 238, TỜ BẢN ĐỒ 1)	6.200	3.700	3.100
216	PHÚ CHÁNH 42	PHÚ CHÁNH 01 (THỬA ĐẤT SỐ 454, TỜ BẢN ĐỒ 11)	PHÚ CHÁNH 03 (THỬA ĐẤT SỐ 505, TỜ BẢN ĐỒ 16)	6.200	3.700	3.100
217	PHÚ CHÁNH 43	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 31, TỜ BẢN ĐỒ 11)	THỬA ĐẤT SỐ 37, TỜ BẢN ĐỒ 11	6.200	3.700	3.100
218	PHÚ CHÁNH 44	ĐT.742 (THỬA ĐẤT SỐ 5, TỜ	THỬA ĐẤT SỐ 1156, TỜ BẢN	6.200	3.700	3.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BẢN ĐỒ 11)	ĐỒ 6			
219	PHÚ CHÁNH 45	GIÁP THỪA ĐẤT SỐ 141, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6	GIÁP THỪA ĐẤT SỐ 1075, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 6	6.200	3.700	3.100
220	PHÚ CHÁNH 28/1	PHÚ CHÁNH 28 (THỪA ĐẤT SỐ 1262, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2)	NHÀ ÔNG CẨM (THỪA ĐẤT SỐ 469, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2)	5.800	3.500	2.900
221	PHÚ CHÁNH 17/1	PHÚ CHÁNH 17 (NHÀ ÔNG THÀNH, THỪA ĐẤT SỐ 503, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 18)	NHÀ ÔNG ĐỨC (HẾT THỪA ĐẤT SỐ 305, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 18)	6.200	3.700	3.100
222	NHÁNH ĐT 742/11	ĐT.742 (THỪA ĐẤT SỐ 768, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2)	TRƯỜNG LÁI XE (THỪA ĐẤT SỐ 390, TỜ BẢN ĐỒ SỐ 2)	6.200	3.700	3.100
223	ĐƯỜNG CHỦ DÂN	RANH PHƯỜNG HÒA LỢI	RANH PHƯỜNG VĨNH TÂN	8.100	4.900	4.100
224	ĐT.742	NGUYỄN VĂN LINH (TẠO LỰC 2)	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	14.810	8.900	7.400
225	ĐT.742	NGUYỄN TRI PHƯƠNG	PHÚ CHÁNH 25 VÀ PHÚ CHÁNH 39	13.400	8.000	6.700
226	ĐT.742	PHÚ CHÁNH 25 VÀ PHÚ CHÁNH 39	CẦU THỢ ỤT	11.900	7.100	6.000

Phụ lục III**BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG AN PHÚ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 87/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	BÌNH CHUẨN - TÂN PHƯỚC KHÁNH (LÝ TƯ TRỌNG, ĐH.403)	NGÃ 4 BÌNH CHUẨN	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	19.700	11.800	9.900
2	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	ĐT.747B (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)	22.200	13.300	11.100
3	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	ĐT.747B (NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ)	NGUYỄN DU	35.600	21.400	17.800
4	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.747B CŨ)	NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ	RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	14.300	8.600	7.200
5	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.747B CŨ)	NGÃ 4 CHÙA THẦY THỎ	RANH PHƯỜNG TÂN KHÁNH	14.500	8.700	7.300
6	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO - AN PHÚ + ĐẤT THÁNH)	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	NGÃ 6 AN PHÚ	28.100	16.900	14.100

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12 (THUẬN GIAO - AN PHÚ + ĐẤT THÁNH)	THỦ KHOA HUÂN	ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG	24.400	14.600	12.200
8	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	THỦ KHOA HUÂN	RANH PHƯỜNG AN PHÚ	22.000	13.200	11.000
9	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	RANH PHƯỜNG THUẬN GIAO	RANH PHƯỜNG TÂN ĐÔNG HIỆP	18.500	11.100	9.300
10	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	RANH PHƯỜNG PHÚ LỢI	THỦ KHOA HUÂN	15.300	9.200	7.700
11	NGUYỄN DU (BÌNH HÒA - AN PHÚ)	NGÃ 3 CỬU LONG	CÔNG TY ROSUN	20.600	12.400	10.300
12	AN PHÚ 01	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	BÙI THỊ XUÂN	17.500	10.500	8.800
13	AN PHÚ 02	TRẦN QUANG ĐIỀU	AN PHÚ 09	16.300	9.800	8.200
14	AN PHÚ 03 (CŨ MẪU GIÁO)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	LÊ THỊ TRUNG	17.500	10.500	8.800
15	AN PHÚ 04 (CŨ AN PHÚ 03)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	LÊ THỊ TRUNG	17.500	10.500	8.800
16	AN PHÚ 05 (CŨ NHÀ MÁY NƯỚC)					

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		BÙI THỊ XUÂN	AN PHÚ 09	17.500	10.500	8.800
17	AN PHÚ 06 (CŨ AN PHÚ BÌNH HÒA)	NGÃ 6 AN PHÚ	AN PHÚ 26	17.500	10.500	8.800
18	AN PHÚ 06 (CŨ AN PHÚ BÌNH HÒA)	AN PHÚ 26	AN PHÚ 12	18.000	10.800	9.000
19	AN PHÚ 07	TRẦN QUANG ĐIỀU	LÊ HỒNG PHONG	18.800	11.300	9.400
20	AN PHÚ 08	CHU VĂN AN	ĐẤT QUẢN VĂN BÌNH	19.300	11.600	9.700
21	AN PHÚ 09 (RANH AN PHÚ - TÂN ĐÔNG HIỆP)	BÙI THỊ XUÂN	AN PHÚ 07	20.400	12.200	10.200
22	AN PHÚ 10	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	NGUYỄN VĂN TRỖI	17.500	10.500	8.800
23	AN PHÚ 11	LÊ THỊ TRUNG	THUẬN AN HÒA	18.800	11.300	9.400
24	AN PHÚ 12	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	AN PHÚ 06	17.500	10.500	8.800
25	AN PHÚ 13 (CŨ ĐƯỜNG VÀO C.TY GIÀY GIA ĐỊNH)	LÊ THỊ TRUNG	THUẬN AN HÒA	17.500	10.500	8.800
26	AN PHÚ 15 (CŨ NHÁNH MIẾU NHỎ)	PHAN ĐÌNH GIÓT	CÔNG TY HIỆP LONG	18.800	11.300	9.400
27	AN PHÚ 16	AN PHÚ 17	CÔNG TY VĨNH PHÁT	17.600	10.600	8.800

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
28	AN PHÚ 17 (CŨ ĐƯỜNG VÀO ĐÌNH VĨNH PHÚ)	LÊ THỊ TRUNG	TỪ VĂN PHƯỚC	15.100	9.100	7.600
29	AN PHÚ 18 (CŨ LÀNG DU LỊCH SÀI GÒN)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	TỪ VĂN PHƯỚC	17.500	10.500	8.800
30	AN PHÚ 19 (CŨ RANH AN PHÚ BÌNH CHUÂN)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)		17.500	10.500	8.800
31	AN PHÚ 20	BÙI THỊ XUÂN	CÔNG TY HIỆP LONG	17.500	10.500	8.800
32	AN PHÚ 23	LÊ THỊ TRUNG	CÔNG TY PHÚC BÌNH LONG	17.500	10.500	8.800
33	AN PHÚ 24	LÊ THỊ TRUNG	CÔNG TY CƠ KHÍ BÌNH CHUÂN	17.500	10.500	8.800
34	AN PHÚ 25 (CŨ XÓM CÓM)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	TRẦN QUANG ĐIỀU	17.500	10.500	8.800
35	AN PHÚ 26 (ĐƯỜNG ĐẤT KHU PHỐ 2)	AN PHÚ 12	AN PHÚ 06	18.800	11.300	9.400
36	AN PHÚ 27	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	KDC AN PHÚ	17.500	10.500	8.800
37		ĐƯỜNG	CUỐI TUYẾN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	AN PHÚ 28	NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	(THỬA ĐẤT SỐ 1447, TỜ BẢN ĐỒ 177)	16.300	9.800	8.200
38	AN PHÚ 29 (CŨ MAICO)	ĐƯỜNG THÁNG 12 22	MỸ PHƯỚC - TÂN VẠN	17.500	10.500	8.800
39	AN PHÚ 30	ĐƯỜNG THÁNG 12 22	KDC VIỆT - SING	17.500	10.500	8.800
40	AN PHÚ 31	CHU VĂN AN	AN PHÚ 29	17.500	10.500	8.800
41	AN PHÚ 32	ĐƯỜNG THÁNG 12 22	NHÀ ÔNG 8 BÊ	17.500	10.500	8.800
42	AN PHÚ 33	CHU VĂN AN	THUẬN AN HÒA	17.500	10.500	8.800
43	AN PHÚ 34	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	KCN VSIP	17.500	10.500	8.800
44	AN PHÚ 35	AN PHÚ 34	TRUNG ĐOÀN CƠ ĐỘNG	19.300	11.600	9.700
45	AN PHÚ 36	NGUYỄN DU	RANH KCN VSIP	16.300	9.800	8.200
46	AN PHÚ 37	CHU VĂN AN	ĐẤT ÔNG NHỊN	19.300	11.600	9.700
47	BÌNH CHUẨN 27	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 182, TỜ BẢN ĐỒ 234)	THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 97	14.900	8.900	7.500
48		ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	BÌNH CHUẨN 28	LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 232)	SỐ 203, TỜ BẢN ĐỒ 98)	15.900	9.500	8.000
49	BÌNH CHUẨN 28A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 35, TỜ BẢN ĐỒ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 480, TỜ BẢN ĐỒ 93	10.000	6.000	5.000
50	BÌNH CHUẨN 28B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 704, TỜ BẢN ĐỒ 93)	THỬA ĐẤT SỐ 52, TỜ BẢN ĐỒ 93	10.000	6.000	5.000
51	BÌNH CHUẨN 29	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 74, TỜ BẢN ĐỒ 213)	BÌNH CHUẨN 30 (THỬA ĐẤT SỐ 73, TỜ BẢN ĐỒ 233)	14.000	8.400	7.000
52	BÌNH CHUẨN 30	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 355, TỜ BẢN ĐỒ 231)	BÌNH CHUẨN 27 (THỬA ĐẤT SỐ 10, TỜ BẢN ĐỒ 233)	14.000	8.400	7.000
53	BÌNH CHUẨN 31	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 597, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 17, TỜ BẢN ĐỒ 51	15.900	9.500	8.000
54	BÌNH CHUẨN 31A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 61, TỜ BẢN ĐỒ 101)	THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 101	10.000	6.000	5.000
55		NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA	BÌNH CHUẨN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	BÌNH CHUẨN 32	ĐẤT SỐ 92, TỜ BẢN ĐỒ 104)	34 (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 910)	10.000	6.000	5.000
56	BÌNH CHUẨN 33	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 144, TỜ BẢN ĐỒ 108)	THỬA ĐẤT SỐ 284, TỜ BẢN ĐỒ 107	14.900	8.900	7.500
57	BÌNH CHUẨN 33A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 158, TỜ BẢN ĐỒ 108)	THỬA ĐẤT SỐ 646, TỜ BẢN ĐỒ 108	10.000	6.000	5.000
58	BÌNH CHUẨN 33B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 523, TỜ BẢN ĐỒ 108)	THỬA ĐẤT SỐ 219, TỜ BẢN ĐỒ 108	10.000	6.000	5.000
59	BÌNH CHUẨN 34	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 234, TỜ BẢN ĐỒ 108)	BÌNH CHUẨN 69 (THỬA ĐẤT SỐ 464, TỜ BẢN ĐỒ 910)	14.000	8.400	7.000
60	BÌNH CHUẨN 35	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 276, TỜ BẢN ĐỒ 109)	BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 2021, TỜ BẢN ĐỒ 1013)	10.000	6.000	5.000
61	BÌNH CHUẨN 35A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 504, TỜ BẢN ĐỒ 1010)	THỬA ĐẤT SỐ 764, TỜ BẢN ĐỒ 1014	10.000	6.000	5.000
62	BÌNH CHUẨN 36	NGUYỄN VĂN	BÌNH CHUẨN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 596, TỜ BẢN ĐỒ 113)	67 (THỬA ĐẤT SỐ 01, TỜ BẢN ĐỒ 161)	13.100	7.900	6.600
63	BÌNH CHUẨN 36A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 833, TỜ BẢN ĐỒ 115)	THỬA ĐẤT SỐ 563, TỜ BẢN ĐỒ 115	10.000	6.000	5.000
64	BÌNH CHUẨN 36B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 782, TỜ BẢN ĐỒ 116)	THỬA ĐẤT SỐ 790, TỜ BẢN ĐỒ 116	10.000	6.000	5.000
65	BÌNH CHUẨN 37	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 127, TỜ BẢN ĐỒ 161)	THỬA ĐẤT SỐ 987, TỜ BẢN ĐỒ 164	15.900	9.500	8.000
66	BÌNH CHUẨN 38	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 506, TỜ BẢN ĐỒ 116)	THỬA ĐẤT SỐ 322, TỜ BẢN ĐỒ 116	13.100	7.900	6.600
67	BÌNH CHUẨN 38A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 795, TỜ BẢN ĐỒ 116)	THỬA ĐẤT SỐ 315, TỜ BẢN ĐỒ 116	10.000	6.000	5.000
68	BÌNH CHUẨN 39	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 522, TỜ BẢN ĐỒ 106)	BÌNH CHUẨN 66 (THỬA ĐẤT SỐ 81, TỜ BẢN ĐỒ 106)	14.000	8.400	7.000
69	BÌNH CHUẨN 40	VĂN PHÒNG KHU PHỐ BÌNH PHƯỚC A	THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 45	14.000	8.400	7.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
70	BÌNH CHUẨN 41	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 525, TỜ BẢN ĐỒ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 332, TỜ BẢN ĐỒ 141	13.100	7.900	6.600
71	BÌNH CHUẨN 42	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 169, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 118, TỜ BẢN ĐỒ 44	13.100	7.900	6.600
72	BÌNH CHUẨN 43	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 253, TỜ BẢN ĐỒ 43)	BÌNH CHUẨN 76 (THỬA ĐẤT SỐ 804, TỜ BẢN ĐỒ 43)	14.000	8.400	7.000
73	BÌNH CHUẨN 44	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 600, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 587, TỜ BẢN ĐỒ 42	14.000	8.400	7.000
74	BÌNH CHUẨN 44A	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 15, TỜ BẢN ĐỒ 41)	THỬA ĐẤT SỐ 25, TỜ BẢN ĐỒ 41	10.000	6.000	5.000
75	BÌNH CHUẨN 54	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 703, TỜ BẢN ĐỒ 203)	THỬA ĐẤT SỐ 377, TỜ BẢN ĐỒ 203	10.000	6.000	5.000
76	BÌNH CHUẨN 54A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 278, TỜ BẢN ĐỒ 203)	THỬA ĐẤT SỐ 58, TỜ BẢN ĐỒ 203	10.000	6.000	5.000
77	BÌNH CHUẨN 55	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 12, TỜ BẢN ĐỒ 211)	THỬA ĐẤT SỐ 225, TỜ BẢN ĐỒ 211	10.000	6.000	5.000
78	BÌNH CHUẨN 56	LÝ TỰ TRỌNG	BÌNH CHUẨN			

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		(THỬA ĐẤT SỐ 196, TỜ BẢN ĐỒ 211)	57	10.000	6.000	5.000
79	BÌNH CHUẨN 57	NGUYỄN VĂN LUÔNG THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 213)	BÌNH CHUẨN 56 (THỬA ĐẤT SỐ 101, TỜ BẢN ĐỒ 213)	10.000	6.000	5.000
80	BÌNH CHUẨN 58	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 245, TỜ BẢN ĐỒ 234)	THỬA ĐẤT SỐ 178, TỜ BẢN ĐỒ 234	10.000	6.000	5.000
81	BÌNH CHUẨN 58A	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 474, TỜ BẢN ĐỒ 234)	BÌNH CHUẨN 58 (THỬA ĐẤT SỐ 142, TỜ BẢN ĐỒ 234)	10.000	6.000	5.000
82	BÌNH CHUẨN 60	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 32, TỜ BẢN ĐỒ 93)	BÌNH CHUẨN 32 (THỬA ĐẤT SỐ 779, TỜ BẢN ĐỒ 95)	10.000	6.000	5.000
83	BÌNH CHUẨN 60A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 2035, TỜ BẢN ĐỒ 104)	BÌNH CHUẨN 32 (THỬA ĐẤT SỐ 108, TỜ BẢN ĐỒ 104)	10.000	6.000	5.000
84	BÌNH CHUẨN 61	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 80, TỜ BẢN ĐỒ 105)	THỬA ĐẤT SỐ 213, TỜ BẢN ĐỒ 51	15.900	9.500	8.000
85	BÌNH CHUẨN 62	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG	RANH TÂN KHÁNH	13.100	7.900	6.600

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		ĐT.743A CŨ)				
86	BÌNH CHUẨN 63	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 529, TỜ BẢN ĐỒ 109)	BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 408, TỜ BẢN ĐỒ 1013)	14.000	8.400	7.000
87	BÌNH CHUẨN 63A	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 102, TỜ BẢN ĐỒ 142)	BÌNH CHUẨN 63 (THỬA ĐẤT SỐ 408, TỜ BẢN ĐỒ 1013)	14.000	8.400	7.000
88	BÌNH CHUẨN 63B	BÌNH CHUẨN 63A	BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 02, TỜ BẢN ĐỒ 151)	13.100	7.900	6.600
89	BÌNH CHUẨN 64	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 311, TỜ BẢN ĐỒ 1010)	BÌNH CHUẨN 67 (THỬA ĐẤT SỐ 57, TỜ BẢN ĐỒ 153)	15.900	9.500	8.000
90	BÌNH CHUẨN 64A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 313, TỜ BẢN ĐỒ 1010)	THỬA ĐẤT SỐ 320, TỜ BẢN ĐỒ 1014	10.000	6.000	5.000
91	BÌNH CHUẨN 65	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 1010)	THỬA ĐẤT SỐ 136, TỜ BẢN ĐỒ 1010	13.100	7.900	6.600
92	BÌNH CHUẨN 65A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 266, TỜ BẢN ĐỒ 101)	THỬA ĐẤT SỐ 1214, TỜ BẢN ĐỒ 112	10.000	6.000	5.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
93	BÌNH CHUẨN 65B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 460, TỜ BẢN ĐỒ 112)	THỬA ĐẤT SỐ 109, TỜ BẢN ĐỒ 112	10.000	6.000	5.000
94	BÌNH CHUẨN 66	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 671, TỜ BẢN ĐỒ 106)	ĐT.747B (THỬA ĐẤT SỐ 583, TỜ BẢN ĐỒ 111)	15.900	9.500	8.000
95	BÌNH CHUẨN 67	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 103, TỜ BẢN ĐỒ 161)	BÌNH CHUẨN 63A (THỬA ĐẤT SỐ 48, TỜ BẢN ĐỒ 151)	15.900	9.500	8.000
96	BÌNH CHUẨN 67A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 346, TỜ BẢN ĐỒ 161)	THỬA ĐẤT SỐ 1629, TỜ BẢN ĐỒ 161	10.000	6.000	5.000
97	BÌNH CHUẨN 67B	TỪ VĂN PHƯỚC (THỬA ĐẤT SỐ 402, TỜ BẢN ĐỒ 155)	BÌNH CHUẨN 67 (THỬA ĐẤT SỐ 84, TỜ BẢN ĐỒ 152)	13.100	7.900	6.600
98	BÌNH CHUẨN 68	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 753, TỜ BẢN ĐỒ 27)	THỬA ĐẤT SỐ 283, TỜ BẢN ĐỒ 27	15.900	9.500	8.000
99	BÌNH CHUẨN 69	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 1305, TỜ BẢN ĐỒ 99)	BÌNH CHUẨN 34 (THỬA ĐẤT SỐ 206, TỜ BẢN ĐỒ 99)	15.900	9.500	8.000
100	BÌNH CHUẨN 69A	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 565, TỜ BẢN ĐỒ 96)	THỬA ĐẤT SỐ 78, TỜ BẢN ĐỒ 141	10.000	6.000	5.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
101	BÌNH CHUẨN 70	LÊ THỊ TRUNG (THỬA ĐẤT SỐ 1153, TỜ BẢN ĐỒ 96)	THỬA ĐẤT SỐ 501, TỜ BẢN ĐỒ 96	10.000	6.000	5.000
102	BÌNH CHUẨN 71	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 401, TỜ BẢN ĐỒ 91)	THỬA ĐẤT SỐ 115, TỜ BẢN ĐỒ 82	10.000	6.000	5.000
103	BÌNH CHUẨN 72	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 272, TỜ BẢN ĐỒ 1010)	THỬA ĐẤT SỐ 198, TỜ BẢN ĐỒ 1010	10.000	6.000	5.000
104	BÌNH CHUẨN 73	LÊ THỊ TRUNG	THỬA ĐẤT SỐ 1397, TỜ BẢN ĐỒ 96	10.000	6.000	5.000
105	BÌNH CHUẨN 76	LÝ TỰ TRỌNG (THỬA ĐẤT SỐ 11, TỜ BẢN ĐỒ 212)	BÌNH CHUẨN 20 (THỬA ĐẤT SỐ 233, TỜ BẢN ĐỒ 33)	10.000	6.000	5.000
106	BÌNH CHUẨN 77	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 244, TỜ BẢN ĐỒ 109)	THỬA ĐẤT SỐ 674, TỜ BẢN ĐỒ 1010	15.900	9.500	8.000
107	BÌNH CHUẨN 78	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 711, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 323, TỜ BẢN ĐỒ 45	15.900	9.500	8.000
108	BÌNH CHUẨN 78A	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 266, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 263, TỜ BẢN ĐỒ 45	10.000	6.000	5.000
109	BÌNH CHUẨN 78B	NGUYỄN VĂN LUÔNG (THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 45)	THỬA ĐẤT SỐ 247, TỜ BẢN ĐỒ 45	10.000	6.000	5.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		ĐẤT SỐ 775, TỜ BẢN ĐỒ 45)	ĐỒ 45			
110	BÌNH CHUẨN 79	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 333, TỜ BẢN ĐỒ 234)	THỬA ĐẤT SỐ 174, TỜ BẢN ĐỒ 234	10.000	6.000	5.000
111	BÌNH CHUẨN 80	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 262, TỜ BẢN ĐỒ 234)	THỬA ĐẤT SỐ 134, TỜ BẢN ĐỒ 234	10.000	6.000	5.000
112	BÌNH CHUẨN 81	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 105, TỜ BẢN ĐỒ 96)	BÌNH CHUẨN 70 (THỬA ĐẤT SỐ 404, TỜ BẢN ĐỒ 96)	10.000	6.000	5.000
113	BÌNH CHUẨN 82	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 1038, TỜ BẢN ĐỒ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 682, TỜ BẢN ĐỒ 83	10.000	6.000	5.000
114	BÌNH CHUẨN 83	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 327, TỜ BẢN ĐỒ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 722, TỜ BẢN ĐỒ 83	10.000	6.000	5.000
115	BÌNH CHUẨN 84	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 519, TỜ BẢN ĐỒ 83)	THỬA ĐẤT SỐ 556, TỜ BẢN ĐỒ 83	10.000	6.000	5.000
116	BÌNH CHUẨN 86	THỦ KHOA HUÂN (THỬA ĐẤT SỐ 147, TỜ BẢN ĐỒ 131)	THỬA ĐẤT SỐ 183, TỜ BẢN ĐỒ 131	10.000	6.000	5.000
117	BÙI THỊ XUÂN (CỦ AN PHÚ - TÂN ĐÔNG	NGÃ 6 AN PHÚ	RANH TÂN ĐÔNG HIỆP	19.900	11.900	10.000

CÔNG BÁO TP.HCM/Số 72+73/Ngày 01-3-2026

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	HIỆP)					
118	CHU VĂN AN (CŨ AN PHÚ 16)	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	LÊ THỊ TRUNG	13.200	7.900	6.600
119	NGUYỄN VĂN TRỖI (CŨ AN PHÚ 08)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	LÊ THỊ TRUNG	15.500	9.300	7.800
120	PHAN ĐÌNH GIÓT (AN PHÚ 14, MIẾU NHỎ)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	BÙI THỊ XUÂN	15.700	9.400	7.900
121	TỪ VĂN PHƯỚC (CŨ AN PHÚ 35, TICO)	ĐƯỜNG NGUYỄN VĂN LUÔNG (ĐƯỜNG ĐT.743A CŨ)	LÊ THỊ TRUNG	13.300	8.000	6.700
122	THUẬN AN HÒA (ĐƯỜNG VÀO CHIẾN KHU THUẬN AN HÒA)	ĐƯỜNG 22 THÁNG 12	LÊ THỊ TRUNG	13.700	8.200	6.900
123	TRẦN QUANG ĐIỀU (CŨ AN PHÚ - TÂN BÌNH)	NGÃ 6 AN PHÚ	RANH AN PHÚ - TÂN BÌNH	20.300	12.200	10.200
124	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU)	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		18.000	10.800	9.000

Stt	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất		
		Từ	Đến	Đất ở	Đất thương mại dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	CÒN LẠI.					
125	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU THƯƠNG MẠI, KHU DỊCH VỤ, KHU DU LỊCH, KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ (HIỆN HỮU) CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		16.200	9.700	8.100
126	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 9M TRỞ LÊN		10.900	6.500	5.500
127	ĐƯỜNG NỘI BỘ CÒN LẠI TRONG CÁC KHU CÔNG NGHỆ, KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP, KHU SẢN XUẤT, KHU CHẾ XUẤT CÒN LẠI.	BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG NHỎ HƠN 9M		9.900	5.900	5.000

(Xem tiếp Công báo điện tử số 74 + 75)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>